

NHIỀU TÁC GIẢ
THANH THỦY *dịch*

TAM TỰ KINH

三字經

BÁCH GIA TÍNH

百家姓

THẦN ĐỒNG THI

神童詩

THIÊN TỰ VĂN

千字文



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NHIỀU TÁC GIẢ
THANH THỦY
Dịch

TAM TỰ KINH

三字經

BÁCH GIA TÍNH

百家姓

THẦN ĐỒNG THI

神童詩

THIÊN TỰ VĂN

千字文

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

LỜI NÓI ĐẦU

"*Tam tự kinh*" do Vương Ứng Lân thời Nam Tống sáng tác, là sách học vỡ lòng thời xưa. Lời văn gãy gọn hài hòa, trong sáng lưu loát, đơn giản dễ hiểu, giúp ghi nhớ tốt. Sách xuất hiện từ lâu, lưu truyền rộng rãi, nội dung coi trọng giáo dục, kể nhiều chuyện lịch sử. Ngày nay vẫn có thể để tham khảo.

Tác giả "*Bách gia tinh*" hiện vẫn chưa rõ là ai, sách xuất hiện vào những năm đầu thời Bắc Tống.

"*Thần đồng thi*" do Uông Chu thời Bắc Tống biên soạn.

"*Thiên tự văn*" do Chu Hưng Tự thời Nam triều sáng tác. "*Thiên tự văn*" ghi chép chuyện lịch sử, bắt đầu từ Thái Viêm cho đến cuối đời Thanh. Sách này có ghi thêm bốn kiểu chữ để đọc giả tập đọc cho quen lối viết "Chân, Thảo, Triện, Lê".

Người dịch

三字經

TAM TỰ KINH

人之初，性本善。性相近，習
Nhân chi sơ tính bản thiện. Tính tương cận tập
相遠。苟不教，性乃遷。教之道，
tương viễn. Cẩu bất giáo, tính nai thiên. Giáo chi đạo,
貴以專。昔孟母，擇鄰處^①。子不
quý dĩ chuyễn. Tích Mạnh Mẫu trách lân xú. Tử bất
學，斷機杼^②，竇燕山，有義方，教
học, đoạn cơ trũ, Đậu Yên Sơn, hưu nghĩa phuong, giáo
五子，名俱揚。養不教，父之過。
ngũ tử, danh cụ dương. Dưỡng bất giáo, phụ chi quá.
教不嚴，師之惰。
giáo bất nghiêm. Sư chi đọa.

Dịch nghĩa:

Phàm con người lúc ban đầu, cái tính vốn thiện. Thiên tính vốn không khác xa nhau mấy, chỉ vì chịu ảnh hưởng hoàn cảnh môi trường xung quanh mới có sự khác nhau. Nếu như không thi hành giáo dục, thiên tính sẽ biến chuyển. Về nguyên tắc giáo dục, đầu tiên quí ở sự chuyên cần. Mẹ Mạnh Tử chọn nhà gần trường học để Mạnh Tử tập lễ độc thư. Mạnh Tử không biết nỗ lực cầu học, bà mẹ bèn chặt gai khung cửi và thoi dệt để cảnh tỉnh Mạnh Tử. Hay như ông Đậu Vũ Quân thời Ngũ đại có thể biết phép tắc lễ nghĩa, dạy bảo năm đứa con đều trở thành nhân kiệt tiếng tăm lừng lẫy vào thời đó. Nuôi con mà không dạy dỗ, đó là lỗi của người cha. Thầy dạy mà chẳng nghiêm chỉnh, ấy là lỗi nơi thầy.

Chú thích:

① *Tích Mạnh Mẫu*: Mạnh Tử mất cha từ nhỏ, nhà gần phường mổ, Mạnh Tử học việc mua bán giết mổ. Bà mẹ nói đất này không thể để con ở, bèn dời đi. Ở gần phường mai táng, Mạnh Tử học việc chôn cất khóc lóc. Bà mẹ nói đất này cũng không thể để con ở, lại lần nữa dời nhà và đến gần trường học. Mạnh Tử học lễ nghĩa, sớm tối không ngừng. Bà mẹ nói đất này có thể giáo dục con, bà định cư ở đó.

② *Tử bắt học*: Mạnh Tử học ở nhà thầy, một ngày kia chán học mới trở về nhầm lúc bà mẹ đang dệt cửi, bà mẹ liền cầm dao chặt đứt khung cửi. Mạnh Tử hoảng sợ quì mà hỏi duyên cớ. Bà mẹ nói: "Con đọc sách giống như mẹ dệt vải. Mẹ chấp từng sợi thành từng tấc, từng tấc thành từng thước, ngày ngày không ngừng mới có thể thành tấm vải dài dùng được. Đạo học cũng phải ngày ngày không ngừng mới có thể thành tài. Nhưng con lười biếng bỏ học có khác gì tấm vải dệt chưa xong mà tự chặt khung cửi đi". Mạnh Tử tỉnh ngộ, từ đó trở nên siêng học.

Tiết trên bàn về cốt lõi của giáo dục và tiến hành giáo dục.

子 不 學，非 所 宜。幼 不 學，老
 Tử bát học, phi sở nghi. Ấu bát học, lão.
 何 爲？玉 不 琢，不 成 器。人 不 學，
 hu vi? ngọc bát trác bát thành khí. Nhân bát học,
 不 知 義。爲 人 子，方 少 時，親 師
 bù tri nghĩa. Vì nhân tử, phuơng thiếu thời, thàn sư
 友。習 禮 儀。香 九 齡，能 溫 席。孝
 hùu, tập lê nghi. Hương cửu linh, nǎng ôn tịch. Hiếu
 之 親，所 當 執。融 四 歲，能 讓 梨。
 vú thân, sở đáng chấp. Dung tú tué, nǎng nhượng lê.
 惟 于 長，宜 先 知。首 孝 弟，次 見
 Dέ vú trưởng, nghi tiên tri. Thủ hiếu đệ, thứ kiến
 聞。知 某 數，識 某 文。一 而 十，十
 vạn, tri mō số, thức mō văn. Nhất nhì thập, thập
 而 百，百 而 千，千 而 萬，三 才 者，
 nǎi bách, bách nhì thiên, thiên nhì vạn, tam tài giả,
 天 地 人。三 光 者，日 月 星。三 綱
 thiên địa nhân. Tam quang giả, nhật nguyệt tinh. Tam cương
 領(1), 君 臣 義，父 子 親，夫 婦 順。
 giài quân thàn nghĩa, phụ tử thân, phu phụ thuận.

Dịch nghĩa:

Trẻ con chẳng học chẳng phải lê. Lúc trẻ không học, lớn lên
 sẽ làm được việc gì. Cho dù đá quý ngọc đẹp mà không trau

TAM TỰ KINH

chuốt, đẽo gọt thì làm sao thành món đồ. Người có tài chẳng được giáo dục không tài nào biết lễ nghĩa. Phận làm con, lúc trẻ nên gần thầy hiền, kết giao bạn tốt, học tập lễ nghi. Hoàng Hương thời Đông Hán mới chín tuổi, mùa hạ nóng nực thì quạt cho cha mẹ được mát, xua đuổi muỗi. Ngày đông lạnh lẽo lấy thân mình ủ ấm chăn gối của cha mẹ. Người thời nay tuy không cần làm ấm chiếu nhưng hiểu với song thân là điều người nên thực hiện. Khổng Dung thời Đông Hán mới 4 tuổi, khi có người cho một giỏ trái lê, các anh giànhanh lấy trái lê, Khổng Dung lấy sau cùng, chọn trái nhỏ nhất. Em nhỏ phải cung kính anh cả, là cái lý hữu ái, khiêm nhượng, cần phải học cho sáng tỏ. Đạo lý quan trọng nhất của con người là hiểu với cha mẹ và cung kính huynh trưởng. Thứ hai phải nghe nhiều trông rộng, biết việc xưa nay, ở trong ở ngoài. Ngoài ra còn phải học biết số, biết tên. Từ số một đến số mười, từ số mươi đến số trăm, từ số trăm đến số ngàn, từ số ngàn đến số vạn. “Tam tài” mà người xưa bàn đến là trời, đất và người; “tam quang” là mặt trời, mặt trăng, các vì sao; “tam cương” là vua tôi có trung ái, cha con thân nhau, vợ chồng hòa thuận.

Chú thích:

① *Cương*: Nghĩa gốc là cái rương lưới, nghĩa dẫn thân là bộ phận quan trọng nhất.

曰 春 夏, 曰 秋 冬, 此 四 時, 運
Viết xuân hè, viết thu đông, thử tứ thời, vận
不 窮. 曰 南 北, 曰 西 東, 此 四 方,
bất cùng. Viết nam bắc, viết tây đông, thử tứ phương.

應·乎·中·曰·水·火·木·金·土·此·五
 ứng hò trung. Viết thủy hỏa, mộc kim thổ, thủ ngũ
 行，本乎數。曰仁義，禮智信，此
 hành, bốn hò số. Viết nhân nghĩa, lê trí tín, thủ
 五常，不容紊。稻梁菽，麥黍稷
 ngũ thường bất dung vắn. Đạo lương thực, mạch thủ tắc
 此六谷，人所食。馬牛羊，雞犬
 thủ lục cốc, nhân sở thực. Mā ngưu dương, kê khuyển
 豚，此六畜，人所飼。曰喜怒，曰
 thủ lục súc, nhân sở tự. Viết hỉ nộ, viết
 哀懼，愛惡欲，七情具。匏土革，
 ai cụ, ái ố dục, thất tình cụ. Bào thổ cách,
 木石金，絲與竹，乃八音。高曾
 mộc thạch kim, ty dũ trúc, nãi bát âm. Cao tăng
 祖，父而身，身而子，子而孫。自
 tổ phụ nhi thân, thân nhi tử, tử nhi tôn. Từ
 子孫，至玄曾，乃九族，人之倫。
 tử tôn, chí huyền tăng, nãi cửu tộc, nhân chi luân.
 父子息，夫婦從。兄則友，弟則
 Phụ tử túc, phu phụ tòng. Huynh tắc hữu, đệ tắc

恭. 長 幼 序, 友 與 朋. 君 則 敬, 臣
cung. Trưởng áu uý. hữu dùi bằng. Quân tắc kính. thần
則 忠. 此 十 義, 人 所 同.
tắc trung. Thủ thập nghĩa nhán sở đồng.

Dịch nghĩa:

Xuân hạ thu đông, một năm có 4 mùa, xoay vần tuần hoàn không cùng. Đông Tây Nam Bắc đó là bốn phương, đều ứng với ở giữa. Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, bao quát cả vạn vật đất trời. Thuyết ngũ thường Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, bắt nguồn từ bản tính của con người, không nên làm cho rối loạn. Đạo, lương, thúc, mạch, thủ, tặc đó là 6 loại lương thực, là lương thực của người dân Trung Quốc. Sáu loại gia súc ngựa, trâu, dê, gà, chó và lợn, mọi người nuôi dưỡng để cày bừa, làm thực phẩm và vận chuyển giao thông. Mừng, giận, bi thương, sợ, yêu, ghét, ham muộn, đó là bảy thái độ tình cảm mà mỗi một người đều có. Tám loại vật liệu bầu, đất, da, gỗ, đá, kim, tơ, trúc chế tạo dụng cụ âm nhạc, gọi là bát âm. Ông sơ, ông cố, ông nội, cha, đến mình, đến con, đến cháu, đến chắt tức là chín đời trong họ, hợp làm cửu tộc. Cửu tộc có già, trẻ, thân, sơ đều phải hòa mục yêu kính lẫn nhau, đó là đạo lý nhân luân. Cha con thì có ơn, vợ chồng thì thoa thuận phục tòng. Anh thì yêu quý em, em thì cung kính anh. Người lớn, kẻ nhỏ, gặp việc nên cứ theo tôn ti trật tự mà làm. Giữa bạn bè thành tín là quan trọng. Vua thì phải kính trọng quốc sự, quân thần thì phải tận tâm tận lực với chức phận. Phụ tử, tử hiếu, phu xướng, phụ tùy, huynh ái, đệ cung, quân kinh, thần trung, bằng nghị, hữu tín, đó là mười nghĩa, mọi người phải tuân theo.

Tiết hai ở trên, bàn về cốt lõi của tri thức và đạo lý cần phải học.

凡 訓 蒙，須 講 究，詳 訓 詰，明
Phàm huấn mông, tu giảng cứu, tường huấn cõi, minh
 句 讀①，爲 學 者，必 有 初，“小 學” 終，
chữ đọc. Vi học giả, tất hẫu sơ, "Tiểu học" chung,
 至 “四 書”。 “論 語” 者，二 十 篇，群 弟
chí "Tứ thư". "Luận ngữ" giả, nhị thập thiên, quần đệ
 子，記 嘉 言。 “孟 子” 者，七 篇 止，講
tử ký gia ngôn. "Mạnh Tử" giả, thất thiên chỉ, giảng
 道 德，說 仁 義。 作 “中 庸”，子 思 筆，
đạo đức, thuyết nhân nghĩa. Tác "Trung Dung" Tử Tư bút.
 “中” 不 偏，“庸” 不 易。 作 “大 學”，乃 曾
"Trung" bất thiên, "Dung" bất dịch. Tác "Đại học", nǎi Tăng
 子，自 修 齊，至 平 治。 “孝 經” 通，“四
Tử tự tu tề, chí bình trị. "Hiếu kinh" thông, "Tứ
 級” 熟，如 “六 經”，始 可 讀。
kiết" thực, như "Lục kinh", thủy khả đọc.

Dịch nghĩa:

Phàm là dạy dỗ trẻ thơ phải giảng giải xem xét, giải thích tường tận nghĩa của chữ, nói rõ dấu ngắt trong từng câu. Sự nghiệp học hành phải tiến dần từng bước, phải học từ chô ban đầu, nên bắt đầu bằng sách “Tiểu học” do Chu Hi thời Nam Tống viết. Sau khi học xong sách “Tiểu học” kế đó học sách “Tứ thư” do

TAM TỰ KINH

Chu Hi viết. Sách “*Luận ngũ*” có hai mươi chương, do học trò Khổng Tử ghi chép lại những lời nói của Khổng Tử. Sách “*Mạnh Tử*” do Mạnh Tử sáng tác gồm 7 chương, giảng về “*đạo*” mà người người phải tuân hành, cái “*đức*” mà các bậc thánh hiền đã đạt được qua hoạt động thực tiễn, và nhân từ bắc ái, hành động thích hợp. Còn có sách “*Trung Dung*” do Tử Tư cháu Khổng Tử làm ra. “*Trung*” nghĩa là chẳng thiên lệch, “*dung*” nghĩa là chẳng đổi. Tác giả sách “*Đại học*” là Tăng Sâm học trò của Khổng Tử. Sách giảng về tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Sách “*Hiếu kinh*” ghi chép những đạo lý mà Khổng Tử trả lời Tăng tử về chữ “*hiếu*”, sách này đã thông, “*Tứ thư*” đã thuộc, rồi mới có thể đọc “*Lục kinh*”.

“詩” “書” “易”, “禮” “春秋”, 號 “六 經”, 當
“*Thi*” “*Thu*” “*Dịch*” “*Lê*” “*Xuân thu*”, hiệu “*Lục kinh*” đương
講 求. 有 “連山”, . 有 “歸藏”, 有 “周易”,
giảng cầu. Hữu “*Liên sơn*”, huu “*Quy tàng*”, huu “*Chu dịch*”.
三 易 詳. 有 典 謨, 有 訓 詁, 有 誓
tam dịch tường. Hữu điển mô, huu huấn cáo, huu thệ
命, “書” 之 奥①. 我 周 公, 作 “周 禮”, 著
mệnh “*Thu*” chí áo. Ngā Chu Công, tác “*Chu lê*”, trước
六 官, 存 治 體, 大 小 戴, 注 “禮 記”,
lục quan, tồn trị thể, Đại Tiểu Dai, chú “*Lê ký*”,
述 聖 言, 禮 樂 備. 曰 國 風, 曰 雅
thuật thánh ngôn, lê nhạc bị. Việt Quốc Phong, viết Nhā

順，號四詩，當諷詠。詩既亡，“春
Tungh hiệu tú thi, đương phúng vịnh. Thi ký vong, "Xuân
 伏”作，寓褒貶，別善惡。三傳者，
thu" tác, ngũ bao biếm, biệt thiện ác. Tam truyện giả,
 有“公羊”，有“左氏”，有“谷梁”。
hữu "Công Dương", hữu "Tả thi", hữu "Cốc Lương".

Dịch nghĩa:

Sách “Kinh Thi”, “Thượng thư”, “Kinh dịch”, “Lễ ký”, “Xuân thư” gọi là “Lục kinh” (bao gồm “Kinh Nhạc” nhưng “Kinh Nhạc” đã mất từ lâu), phải nghiên cứu. Bàn đến “Kinh Dịch” nhà Hạ có “Liên Sơn”, nhà Thương có “Qui Tàng”, nhà Chu có “Chu Dịch”, ba loại kinh dịch này, nội dung tường tận. “Thượng thư” là tài liệu ghi chép chính trị, lịch sử 4 triều đại Ngu, Hạ, Thương, Chu, từng chương được gọi tên bằng điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh, đạo lý trong đó cao xa, văn chương tuyệt tác. Tương truyền Chu Công làm sách “Chu Lễ”, có thiên quan, địa quan, xuân quan, hạ quan, thu quan, đông quan, bảo tồn chế độ chính trị nhà Chu. Đái Đức thời Tây Hán tập hợp những lời bàn luận lễ nhạc của người trước làm thành sách, gọi là “Đại Đái lê ký”. Sau đó Đại Thánh san định, gọi là “Tiểu Đại lê ký” gọi tắt là “Lê ký”. Trong sách ghi chép lời nói của Khổng Tử, phần nhiều có liên quan đến lễ nhạc. Trong “Kinh Thi”, “Quốc phong” là ca dao dân gian, “Đại nhã”, “Tiểu nhã” là do các quan trong triều sáng tác, “Tụng” là nhạc chương dùng để cúng tế nơi tông miếu, tông cộng có 4 loại lớn, học trò thường xuyên ngâm vịnh. “Kinh Thi” ca tụng thành tựu vương gia dời Tây Chu, sau đó nhà Tây Chu diệt vong, dời về phía đông,

TAM TỰ KINH

vương nghiệp suy bại, không thể xuất hiện “Kinh Thư” mới, thế là Khổng Tử căn cứ theo lịch sử nước Lỗ làm ra sách “Xuân Thu”, gởi gắm chủ trương chính trị của ông, ngụ ý khen chê, phân biệt trái phải thiện ác. “Truyện” giải thích “Xuân Thu” chủ yếu có ba bộ: “Công Dương truyện”, “Tả truyện”, “Cốc Lương truyện”.

Chú thích:

① *Điển*: kinh điển. *Mô*: mưu hoạch. *Huấn*: giáo huấn. *Cáo*: chiếu cáo. *Thệ*: lời kết thúc. *Mệnh*: mệnh lệnh.

經既明，方讀子。撮其要，記
Kinh ký minh, phuong đọc tử. Toát kỳ yếu, ký
其事。五子者，有荀，揚，文中子，
kỳ sự. Ngũ tử già, hứu Tuân, Dương, Văn Trung Tử.
乃老，莊。經子通，讀諸史，考世
nǎi Lão, Trang. Kinh tử thông, đọc chư sử, khảo thế
系，知終始。自羲，農，至黃帝，號
hệ, tri chung thủy. Tự Hi, Nông, chí Hoàng Đế, hiệu
三皇，居上世，唐，有虞，號二帝，
Tam Hoàng, cư thương thế. Đường Hùu Ngu, hiệu Nhị Đế.
相揖遜，稱盛世。夏有禹，商有
tương áp tôn, xưng thịnh thế. Hạ Hùu Vũ, Thương Hùu
湯，周文武，稱三王。夏傳子，家
Thang, Chu Văn Vũ, xưng Tam Vương. Hạ truyền tử, gia

大 下 , 四 百 載 , 遷 夏 社 . 湯 伐 夏 ,
thiên hạ, tứ bách tài, thiêu hạ xã. Thang phạt Hạ,
 國 號 商 , 六 百 載 , 至 紂 亡 . 周 武
quốc hiệu Thương, lục bách tài, chí Trụ vong. Chu Vũ
 王 , 始 裝 紂 , 八 百 載 , 最 長 久 .
Vương, thủy trù Trụ, bát bách tài, tối trường cửu.

Dịch nghĩa:

“Tứ thư”, “Ngũ kinh” đã đọc thông mới có thể đọc sách của bách gia chư tử. Trong sách là những lời chắt chẽ, những sự việc có ích, có thể lựa chọn ghi nhớ. Trong số Bách gia chư tử có năm nhà nổi tiếng nhất là “Tuân Tử”, “Dương Tử”, “Văn Trung Tử”, “Lão Tử” và “Trang Tử”. Sau khi thông hiểu kinh, tử tiếp tục đọc sách lịch sử, từ đó mà tra khảo hệ thống từng đời của con người, hiểu được ngọn nguồn và cái đã qua của sự kiện. Về Lịch sử Trung Quốc, bây giờ chúng ta biết rằng sớm nhất là Phục Hi vẽ ra bát quái, là sự khởi đầu nền văn minh, cách ngày nay khoảng 7 ngàn năm. Sau đó Thần Nông chế tạo nông cụ, trồng ngũ cốc, là sự khởi đầu nền nông nghiệp. Hoàng Đế đầu tiên tạo may áo quần, định lễ nghi, nền văn minh dần phát triển. Đời sau gọi ba người này là Tam Hoàng, đều ở thời kỳ thượng cổ. Đường Nghiêu, Ngu Thuấn là hai vị vua trong Ngũ Đế, chính quyền và hòa bình đi đôi với nhau, hai người có lẽ phép, khiêm nhượng, cung kính, gọi là thời kỳ thái bình thịnh trị. Hạ, Thương, Chu sử sách gọi là Tam Đại. Vua Vũ nhà Hạ, vua Thang nhà Thương, vua Văn vua Võ nhà Chu, gọi là Tam Vương. Thời thượng cổ với chế độ truyền ngôi cho người hiền, đến vua Vũ đời Hạ thay đổi truyền ngôi cho con, lấy thiên hạ làm vật sở hữu. Nhà Hạ được 400 năm thì diệt vong, nền xã tắc về tay nhà Thương. Vua Thang tiến đánh vua

TAM TỰ KINH

Kiệt, lập nên nhà Thương, tồn tại hơn 600 năm, đến đời vua Trụ thì diệt vong, vua Võ nhà Chu giết chết vua Trụ kiến lập vương nghiệp. Từ Tây Chu đến Đông Chu được 800 năm là vương triều dài nhất trong lịch sử Trung Quốc.

周 輻 東，王 綱 墜，逞 干 戈，尚
Chu Triệt Đông, Vương cương truỵ, trình can qua, thương
游 說。始 春 秋，終 戰 國，五 霸 強，
du thuyết. Thủy Xuân Thu, chung Chiến Quốc, ngũ bá cường
七 雄 出。贏 秦 氏，始 兼 幷，傳 二
thất hùng xuất. Doanh Tần thị, thủy kiêm tịnh, truyền Nhị
世，楚 漢 爭。高 祖 興，漢 業 建，至
Thế, Sở Hán tranh. Cao Tổ hưng, Hán nghiệp kiến, chí
孝 平，王 莽 篡。光 武 興，爲 東 漢，
hiếu bình, Vương Mãng thoán. Quang Vũ hưng, vi Đông Hán.
四 百 年，終 于 獻。魏 蜀 吳，爭 漢
tứ bách niên, chung vu hiến. Ngụy Thục Ngô, tranh Hán
鼎①。號 三 國，迄 兩 晉。
đỉnh. Hiệu Tam Quốc, ngát lưỡng Tấn.

Dịch nghĩa:

Bánh xe nhà Chu lần dời về Đông, kỷ cương vương nghiệp suy lạc, chư hầu liệt quốc thôn tính tranh giành lẫn nhau, kẻ sĩ du thuyết bôn ba khắp nơi. Nửa đời trước Đông Chu gọi là Xuân Thu, nửa đời sau gọi là Chiến Quốc. Thời đại Xuân Thu có Ngũ

Bá; thời đại Chiến Quốc có Thất Hùng. Tân Thủy Hoàng Doanh Chính lần lượt thôn tính các nước chư hầu, thống nhất thiên hạ. Tân Thủy Hoàng bệnh chết, Tân Nhị Thế kế ngôi. Trần Thắng khởi nghĩa, Hạng Vũ, Lưu Bang kế tiếp, trước sau cùng nhau diệt Tân. Hạng Vũ tự xưng là Tây Sở Bá Vương, phong Lưu Bang là Hán Vương, Sở Hán đánh nhau hơn bảy mươi trận. Hạng Vũ chết trận, Lưu Bang lên ngôi hoàng đế, đời sau tôn xưng là Hán Cao Tổ, nhà Tây Hán kiến lập. Đến thời Hán Bình Đế, Vương Mãng cướp ngôi. Hoàng tộc Lưu Tú khởi binh diệt Vương Mãng, lên ngôi hoàng đế, đời sau tôn xưng là Hán Quang Võ đế, định đô ở Lạc Dương, sử gọi là Đông Hán. Đời Hán tổng cộng hơn 400 năm, đến thời Hiến Đế thì tiêu vong. Thùa tướng Tào Tháo bình định phương Bắc, con là Tào Phi cướp ngôi nhà Hán, hiệu là Ngụy. Hoàng tộc nhà Hán Lưu Bị xưng đế ở Tứ Xuyên, kiến lập nhà Thục Hán. Tôn Quyền thống lĩnh Đông Nam, hiệu là Ngô. Đó là thế chân vạc. Tấn Võ Đế Tư Mã Viêm diệt 3 nước, lập nên nhà Tây Tấn. Về sau di chuyển về Đông Nam, gọi là Đông Tấn.

Chú thích:

① *Dĩnh*: tượng trưng quyền lực.

宋 齊 繼, 梁 陳 承, 爲 南 朝, 都
Tống *Tề* *kế*, *Lương* *Trần* *thừa*, *vì* *Nam* *triều*, *dō*
 金 陵. 北 元 魏, 分 東 西, 宇 文 周,
Kim *Lăng*. *Bắc* *Nguyên* *Ngụy*, *phân* *Đông* *Tây*, *Vũ* *Văn* *Chu*,
 與 高 齊. 迨 至 隋, 一 土 宇, 不 再
đến *Cao* *Tề*. *Đến* *chí* *Tùy*, *nhất* *thổ* *Vũ*, *bất* *tái*

傳，失統緒。唐高祖，起義師，除
truyền, thất thống tự. Đường Cao Tổ, khởi nghĩa sư, trừ
隋亂，創國基。二十傳，三百載，
đoà loạn, sáng quốc cơ. Nhị thập truyền, tam bách tài,
梁滅之，國乃改。梁唐晉，乃漢
Lương diệt chi, quốc nāi cǎi. Lương Đường Tấn, nāi Hán
周，稱五代，皆有由。炎宋興，受
Chu, xưng Ngũ代, gai hǔn do. Viêm Tống hưng, thọ
周禪，十八傳。南北混。遼與金，
Chu Thiền, thập bát truyền. Nam bắc hỗn. Liêu dù Kim,
帝號紛迨滅遼，宋猶存。至元
dế hiệu Phân dài diệt Liêu. Tống do tồn. Chí Nguyên
興，金緒歇，有宋世，一同滅，并
hưng, Kim tự yết. hǔn Tống thế, nhất đồng diệt, tịnh
中國，兼戎狄。

Trung Quốc, kiêm Nhung địch.

Dịch nghĩa:

Bốn đời Tống, Tề, Lương, Trần thống trị phương Nam, sử gọi là Nam triều, Quốc đô đều ở Kim Lăng. Ba triều phương Bắc, trước tiên là Ngụy, họ Nguyên. Sau phân thành Đông Ngụy và Tây Ngụy, nhường vị ở Tề. Tề ở giữa, họ Cao, bị Chu diệt. Sau là Chu, họ Vũ Văn, bị Tùy tiêu diệt. Tùy Cao Tổ Dương Kiên đánh

chiếm nước Trần ở phương Nam, thống nhất thiên hạ. Truyền đến Đường Đế Dương Quảng, vua này hoang dâm vô đạo, cuối cùng bị tiêu diệt. Giống như triều Tân chỉ được 2 đời thì mất vương nghiệp. Đường Cao Tổ Lý Uyên, làm quan ở Thái Nguyên vào thời nhà Tùy, lúc đó thiên hạ đại loạn, nghe lời con là Đường Thái Tông Lý Thế Dân, bèn khởi nghĩa quét sạch hỗn loạn của cuối nhà Tùy, định hình thiên hạ, sáng lập nhà Đường, đời Đường có 20 vị hoàng đế, gần 300 năm. Cuối triều Đường Hoàng Sào khởi nghĩa chống lại nhà Đường, Bộ tướng Chu Ôn thuần phục nhà Đường, sau đó lại cướp ngôi nhà Đường, lập nên nhà Hậu Lương. Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, gọi chung là Ngũ đại, mỗi triều đại có lịch sử hình thành riêng (Lý Tôn Húc diệt nhà Hậu Lương, lập nên nhà Hậu Đường, xưng là Trang Tông. Thạch Kính Đường cướp ngôi nhà Hậu Đường lập nên nhà Hậu Tấn, xưng Cao Tổ. Hậu Hán Lưu Trí Viễn nhân lúc loạn mà thay thế nhà Hậu Tấn, Quách Uy tướng giữ đất Nghiệp Châu phế bỏ nhà Hậu Hán mà lập nên nhà Hậu Chu, gọi là Thái Tổ). Từ đó về sau triều Tống thuộc Hỏa trong Ngũ hành hưng khai, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn bức bách nhà Hậu Chu nhường ngôi. Triều Tống truyền cho nhau được 18 đời, trong đó chia thành Bắc Tống, Nam Tống, về sau lại bị Kim, Nguyên tiêu diệt. Nước Liêu phương Bắc, sớm lập ở Bắc Tống, tiêu diệt Bắc Tống. Nước Kim diệt Liêu, diệt Bắc Tống. Triều Nguyên hưng khai, trước tiên diệt Kim, sau đó diệt Nam Tống, thống nhất Trung Nguyên, bao gồm cả dân tộc biên cương.

明太祖，久親師，傳建文，方
Minh Thái Tổ, cùu thân sư, truyền kiến văn, phuơng
四祀。遷北京，永樂嗣，迨崇禎，
tứ tự. Thiên Bắc Kinh, Vĩnh Lạc Tự, dài Sùng Trinh.

煤 山 逝。清 太 祖，膺 景 命^①，靖 四
Môi Sơn thê. Thanh Thái Tổ, Úng Cảnh mệnh, tịnh tứ
方，克 大 定。至 宣 統，乃 大 同，十
phương, khắc Đại định. Chí Tuyên Thống, nāi Đại Đồng, thập
二 世，清 祚 終。考 實 錄，通 古 今，
nhị thế, Thanh Tô chung. Khảo thực lục, thông cổ kim.
若 親 目。口 而 詵。心 而 惟，朝 于
nhuoc thân mục. Khẩu nhi tụng. Tâm nhi duy, triều vu
斯，夕 于 斯。
ut, tịch vu ut.

Dịch nghĩa:

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, sinh ra trong thời loạn lạc của cuối thời Nguyên, dấy binh chinh phạt, trải qua 15 năm mà thành đế nghiệp. Thái tử chết trước, truyền ngôi cho cháu Kiến Văn Đế. Kiến Văn trị vì chỉ được 4 năm, người con thứ tư của Thái Tổ Yến Vương Chu Đệ phát binh lật đổ Kiến văn, dời đô về Bắc Kinh, tức là Thành Tổ, niên hiệu Vĩnh Lạc. Cuối cùng truyền đến hoàng đế Sùng Trinh, Lý Tự Thành dấy binh đánh Bắc Kinh, vua Sùng Trinh kết liễu cuộc đời ở Môi Sơn. Thanh Thái Tổ Murkhachi thay trời hành đạo, bình định bốn phương hoàn thành thống nhất thiên hạ. Đến năm thứ 3 Tuyên Thống, cách mạng Tân Hợi, thành lập dân quốc, triều Thanh kết thúc, tổng cộng 12 đời. Sách sử ghi chép lịch đại tổng cộng 25 bộ từ “Sử ký”, “Hán thư” cho đến “Minh sử”, “Thanh sử”. Trong đó sự thật lịch sử được ghi chép đại khái ở trong tiết trên. Sách sử ghi chép lại

sự trị loạn của chính sự, sự hưng vong của quốc gia. Đọc sách sử có thể nghiên cứu ghi chép chân thật, thông chuyện xưa hiểu chuyện nay, giống như tận mắt nhìn thấy. Phàm đạo đọc sách là miệng đọc, tâm nghĩ, phải cùng nhau phối hợp. Còn phải học tập ngày đêm, sáng sớm đọc sách, chiều tối ôn lại những gì đã học.

Chú thích:

① *Cảnh mệnh*: thiên mệnh. Cảnh có nghĩa lớn.

Tiết thứ ba ở trên là sự kết hợp giữa dạy và học, trước tiên trình bày trình tự đọc sách, sau cùng bàn về phương pháp đọc sách, phần giữa bổ sung nhiều tri thức lịch sử.

昔仲尼^①, 師項橐, 古聖賢, 尚
Tích Trọng Ni, sư Hạng Thác, cổ thánh hiền, thương
勤學. 趙中令, 讀 "魯論"^②, 彼既仕,
cần học. Triệu Trung lịnh, đọc "Lỗ luận", bỉ ký sĩ,
學且勤. 披蒲編^③, 削竹簡. 彼無
hoc thả cần. Phi bồ biên, tước trúc giản. Bỉ vô
書, 且知勉. 頭懸梁, 錐刺股. 彼
như, thả tri miễn. Thực huyền lương, chùy thích cổ. Bỉ
不教, 自勤苦
bất giáo, tự cần khổ.

Dịch nghĩa:

Khổng Tử đã từng bái Hạng Thác mới 7 tuổi làm thầy. Thánh hiền đời xưa mà còn siêng học như vậy. Triệu Phổ thời

TAM TỰ KINH

Bắc Tống nhậm chức Trung Thư Lệnh, làm việc đều nhờ vào thành quả đọc “*Luận Ngữ*”. Đã giữ chức quan cao, học tập vẫn cần mẫn như mọi khi. Cỗ đại có người lấy cỏ lác dệt thành chiếu, mượn sách về chép lên chiếu ấy mà đọc. Lại có người chè tre làm thẻ, mượn sách chép lên thẻ tre mà đọc. Người xưa không có giấy không có sách, nhưng có ý thức nỗ lực học tập. Có người đọc sách thâu đêm, treo tóc trên trần nhà nhằm tránh ngủ gật. Có người đọc sách đến nỗi mê đi đâm chùi vào vế để tự thức tỉnh. Họ chưa từng nhận được sự dạy dỗ đốc thúc, tự mình siêng năng chịu khó.

Chú thích:

① Trọng Ni: Không Tù tên Khâu, tự Trọng Ni.

② “*Lỗ luận*”: tức “*Luận ngữ*”.

③ Phi: mở ra, trải ra.

如 囊 螢，如 映 雪，家 雖 貧，學
Như nang huỳnh, như ánh tuyết, gia tuy bần, hoc
不 摨. 如 負 新，如 掛 角，身 雖 勞，
bất chuyết. Như phụ tân, như quai giác, thân tuy lao,
猶 苦 卓. 蘇 老 泉^①，二 十 七，始 發
do khổ trác. Tô Lão Tuyền, nhị thập thất, thủy phát
憤，讀 書 簿. 彼 既 老，猶 悔 遲，爾
phẫn, đọc thư tịch. Bí kỵ lão, do hối trì, nhĩ
小 生，宜 早 思。
tiểu sinh, nghĩ tảo tư.

Dịch nghĩa:

Có người nhà nghèo khó không có dầu thắp, mùa hè bắt đom đóm bỏ vào túi vải để soi chữ mà đọc. Có người đêm đông dựa vào ánh sáng của tuyết mà đọc sách. Nhà tuy bần cùng, mà không chịu nghỉ học. Như kẻ tiêu phu vác củi quay về, treo sách trên đầu gánh, vừa đi vừa học. Hay như kẻ chăn trâu, treo sách bên sừng. Họ tuy vất vả như vậy, nhưng vẫn khắc khổ đọc sách, quả là phi thường. Tô Tuân người thời Bắc Tống, lúc trẻ thất học, đến hai mươi bảy tuổi bắt đầu phát phần đọc sách, thành tựu rất lớn. Tuổi ông đã lớn, hối hận quá muộn. Tuổi trẻ như các bạn nên sớm nghĩ vậy.

Chú thích:

Lão Tuyền: tên khác của Tô Tuân thời Bắc Tống.

若 梁 瀛，八 十 二，對 大 廷，魁
Nhược Lương Hạo, bát thập nhị, đối đại đình, khôi
 多 士。彼 既 成，眾 稱 異。爾 小 生，
da sỹ. Bỉ ký thành, chúng xưng dị. Nhĩ tiểu sinh,
 宜 立 志。瑩 八 歲，能 詠 詩 泌 七
nghi lập chí. Oanh bát tuế, năng vịnh thi. Bí thất
 歲，能 賦 棋。彼 頑 悟，人 稱 奇。爾
tuế, năng phú kỳ. Bỉ dīnh ngộ, nhân xưng kỳ. Xíng
 幼 學，當 效 之。蔡 文 姬，能 辨 琴。
áu học, đương hiếu chi. Thái Văn Cơ, năng biện cầm.

謝道韞，能詠吟。彼女子；且聰
Tạ Đạo Uẩn, nǎng vịnh ngâm. Bì nǚ tử, thả thông
敏，爾男子，當自警。唐劉晏，方
mẫn, nhī nam tử, đương tự cảnh. Đường Lưu Yến, phuông
七歲，舉神童，作正字。彼雖幼，
thất tuế, cử thàn đồng, tác Chính Tư. Bì tuy áu,
身已仕。爾幼學，勉而致。有爲
thân dī sī. Nhī áu học, miễn nhi trí. Hưu vi
者，亦若是。犬守夜，雞司晨。苟
giả, diệc nhược thị. Khuyển thủ dạ, kê tư thán. Cẩu
不學，曷爲人！蠶吐絲，蜂釀蜜。
bất học, hạt vi nhān! Tàm thồ ty, phong nhuōng mật
人不學，不如物。
nhān bất học, bất như vật.

Dịch nghĩa:

Lương Hạo thời Bắc Tống, khi 82 tuổi còn tham gia chốn trường thi, trở thành vị trí thứ nhất trong số sĩ tử. Họ thành công rồi, người người ca ngợi họ kiệt xuất. Họ tuổi trẻ phải sớm lập chí học hành. Tổ Oanh thời Bắc Tề mới 8 tuổi đã biết làm thơ. Lý Bí thời Đường mới 7 tuổi đã biết làm bài phú về cuộc cờ trước mặt Đường Minh Hoàng. Họ thông minh từ nhỏ, mọi người đều khen là kỳ tài. Các bạn là học trò nhỏ nên noi gương theo họ. Nàng Thái Văn Cơ triều Tây Hán có thể hiểu được tâm tư của cha

trong tiếng đàn, sau sáng tác bài thơ dài “Hô gia thập bát phách”. Nàng Tạ Đạo Uẩn đời Đông Tấn, biết ngâm khúc vịnh thơ với cha, có câu hay. Họ là phụ nữ mà còn thông minh linh lợi, các bạn là đấng nam nhi càng phải tự mình cảnh tỉnh. Lưu Ân triều Đường mới 7 tuổi đã tham dự cuộc thi do Đường Minh Hoàng đích thân ra đề, vua khen là thần đồng, làm chức Chánh Tự. Người ấy dẫu còn nhỏ nhưng đã làm quan. Các bạn là học trò nhỏ, phần đấu nỗ lực cũng có thể thực hiện được. Ai có làm có học cũng được kết quả như vậy. Con chó giữ nhà ban đêm, gà trống báo thức buổi sáng. Nếu trò chẳng học sao đáng làm người! Con tằm nhả tơ, con ong hút mật. Con người thông minh linh lợi hơn vạn vật, nếu như không học thì chẳng bằng động vật.

Tiết thứ 4 nói trên; bàn về thái độ học tập, đưa nhiều ví dụ về tấm gương khắc khổ học tập của người xưa để khuyên răn chúng ta.

幼而學，壯而行，上致君，下
Ấu nhi học, tráng nhi hành, thượng trí quân, hạ
澤民。揚名聲，顯父母，光于前，
trạch dân. Dương danh thanh, hiển phụ mẫu, quang vu tiền,
裕于後。
dụ vu hậu.

Dịch nghĩa:

Lúc trẻ thì đọc sách học tập, sau khi lớn lên thì thực hành kiến thức đã học, trên thì giúp vua trị nước, làm cho triều chính trong sạch liêm khiết, dưới thì làm cho trăm họ yên ổn. Từ đó mà

TAM TỰ KINH

làm cho tiếng tăm lừng lẫy, đồng thời cũng đem lại sự vang vinh hiển cho cha mẹ tổ tiên, để tiếng thơm cho đời sau.

Chú thích:

Trạch: mưa móc, tỵ dụ ân huệ.

Tiết thứ 5 nói trên bàn đến mục đích giáo dục.

人 遺 子，金 滿 篋。我 教 子，唯
Nhân di tử, kim mǎn doanh. Ngā giáo tử, duy
一 經。勤 有 功，戲 無 益。戒 之 戰，
nhất kinh. Cần hưu công, hý vô ích. Giới chi chiến,
宜 勉 力。
nghi miễn lực.

Dịch nghĩa:

Người ta để lại cho con vàng ròng đầy rương. Ta dạy cho con, chỉ cần học giỏi một bộ sách. Siêng năng học tập tất cả sẽ có công, ham chơi thì không có ích. Xin các bạn tĩnh ngộ, phải nỗ lực.

Chú thích:

Doanh: rương, hòm, tráp.

Tiết thứ sáu trên kết thúc toàn tác phẩm.

百家姓

BÁCH GIA TÍNH

趙 (天水)

TRIỆU (*Thiên Thủy*)

李 (隴西)

LÝ (*Lũng Tây*)

鄭 (滎陽)

TRỊNH (*Huỳnh Dương*)

陳 (潁川)

TRẦN (*Dĩnh Xuyên*)

蔣 (樂安)

TƯỞNG (*Lạc An*)

錢 (彭城)

TIỀN (*Bành Thành*)

周 (汝南)

CHU (*Nhữ Nam*)

王 (太原)

VƯƠNG (*Thái Nguyên*)

褚 (河南)

CHỦ (*Hà Nam*)

沈 (吳興)

THẨM (*Ngô Hưng*)

孫 (太原)

TÔN (*Thái Nguyên*)

吳 (延陵)

NGÔ (*Diên Lăng*)

馮 (杜城)

PHÙNG (*Đỗ Thành*)

衛 (河東)

VỆ (*Hà Đông*)

韓 (南陽)

HÀN (*Nam Dương*)

BÁCH GIA TÍNH

楊 (弘農)

DƯƠNG (*Hoàng Nông*)

尤 (吳興)

VƯỜU (*Ngô Hưng*)

呂 (河東)

LÂM (*Hà Đông*)

孔 (魯國)

KHỔNG (*Lỗ Quốc*)

畢 (武陵)

TẤT (*Vũ Lăng*)

陶 (丹陽)

ĐÀO (*Đan Dương*)

謝 (陳留)

TẠ (*Trấn Lưu*)

柏 (魏郡)

BÁ (*Nguy Quán*)

章 (河間)

CHƯƠNG (*Hà Gian*)

潘 (廣宗)

PHẠN (*Quảng Tông*)

朱 (沛國)

CHU (*Báu Quốc*)

許 (高陽)

HÚA (*Cao Dương*)

施

THI

曹 (譙國)

TÀO (*Tiều Quốc*)

金 (彭城)

KIM (*Bành Thành*)

姜 (廣漢)

KHƯƠNG (*Quảng Hán*)

鄒 (范陽)

TRÂU (*Phạm Dương*)

水 (吳興)

THỦY (*Ngô Hưng*)

云 (琅琊)

VÂN (*Lang Tà*)

葛 (梁國)

CÁT (*Lương Quốc*)

秦 (太原)

TÂN (*Thái Nguyên*)

何 (廬江)

HÀ (*Lô Giang*)

張 (清河)

TRƯƠNG (*Thanh Hà*)

嚴 (天水)

NGHIÊM (*Thiên Thủy*)

魏 (鉅鹿)

NGUY (*Cú Lộc*)

戚 (東海)

THÍCH (*Đông Hải*)

喻 (河東)

DỤ (*Hà Đông*)

竇 (扶風)

ĐẬU (*Phù Phong*)

蘇 (扶風)

TÔ (*Phù Phong*)

奚 (譙國)

HÈ (*Tiều Quốc*)

范 (高平) PHẠM (<i>Cao Bình</i>)	彭 (宜春) BÌNH (<i>Nghi Xuân</i>)	郎 (中山) LÂNG (<i>Trung Sơn</i>)
魯 (扶風) LŨ (<i>Phù Phong</i>)	韋 (京兆) VI (<i>Kinh Triệu</i>)	昌 (汝南) XƯƠNG (<i>Nhữ Nam</i>)
馬 (扶風) MÃ (<i>Phù Phong</i>)	苗 (東陽) MIÊU (<i>Đông Dương</i>)	鳳 (平陽) PHƯỢNG (<i>Bình Dương</i>)
花 (東平) HOA (<i>Đông Bình</i>)	方 (河南) PHƯƠNG (<i>Hà Nam</i>)	俞 (河間) DU (<i>Hà Gian</i>)
任 (樂安) NHẬM (<i>Lạc An</i>)	袁 (陳郡) VIÊN (<i>Trần Quận</i>)	柳 (河東) LIỄU (<i>Hà Đông</i>)
鄧 (京兆) PHONG (<i>Kinh Triệu</i>)	鮑 (上党) BÀO (<i>Thượng Đảng</i>)	史 (宣城) SỬ (<i>Tuyên Thành</i>)
唐 (晉昌) DƯỜNG (<i>Tấn Xương</i>)	費 (江夏) PHÍ (<i>Giang Hạ</i>)	廉 (河東) LIÊM (<i>Hà Đông</i>)
岑 (南陽) LÃNH (<i>Nam Dương</i>)	薛 (河東) TIẾT (<i>Hà Đông</i>)	雷 (馮翊) LÔI (<i>Phùng Dực</i>)
賀 (會稽) HẠ (<i>Hội Kê</i>)	倪 (千乘) NGHÈ (<i>Thiên Thiặng</i>)	湯 (中山) THANG (<i>Trung Sơn</i>)
滕 (開封) DÂNG (<i>Khai Phong</i>)	慤 (汝南) ÂN (<i>Nhữ Nam</i>)	羅 (豫章) LA (<i>Dự Chương</i>)

BÁCH GIA TÍNH

畢 (河內)

TÂT (*Hà Nội*)

安 (姑臧)

AN (*Cô Tang*)

于 (東海)

VÙ (*Đông Hải*)

皮 (下邳)

BÌ (*Hạ Phi*)

康 (京兆)

KHANG (*Kinh Triệu*)

元 (河南)

NGUYỄN (*Hà Nam*)

孟 (昌平)

MẠNH (*Xương Bình*)

和 (代郡)

HÒA (*Dai Quận*)

尹 (天水)

DOĀN (*Thiên Thủy*)

湛 (豫章)

TRẠM (*Dự Chương*)

郝 (太原)

HÁCH (*Thái Nguyên*)

常 (平原)

THƯỜNG (*Bình Nguyên*)

時 (隴西)

THỜI (*Lũng Tây*)

卞 (濟陰)

BIỆN (*Tế Âm*)

伍 (安定)

NGŨ (*An Định*)

卜 (西河)

BỐC (*Tây Hà*)

平 (河內)

BÌNH (*Hà Nội*)

穆 (河南)

MỤC (*Hà Nam*)

姚 (吳興)

DIÊU (*Ngo Hưng*)

汪 (平陽)

ƯÔNG (*Bình Dương*)

鄮 (南昌)

Ô (*Nam Xương*)

樂 (南陽)

LẠC (*Nam Dương*)

傅 (北地)

PHÚ (*Bắc Địa*)

齊 (汝南)

TÈ (*Nhữ Nam*)

余 (下邳)

DU (*Hạ Phi*)

顧 (武陵)

CỐ (*Vũ Lăng*)

黃 (江夏)

HOÀNG (*Giang Hạ*)

蕭 (蘭陵)

TIỀU (*Lan Lăng*)

邵 (博陵)

THIỆU (*Bắc Lăng*)

祁 (扶風)

KỲ (*Phù Phong*)

毛 (西河) MAO (<i>Tây Hà</i>)	禹 (隴西) VŨ (<i>Lũng Tây</i>)	狄 (天水) DỊCH (<i>Thiên Thủy</i>)
米 (隴西) MÌ (<i>Lũng Tây</i>)	貝 (清河) BỐI (<i>Thanh Hà</i>)	明 (平原) MINH (<i>Bình Nguyên</i>)
臧 (東海) TĀNG (<i>Đông Hải</i>)	計 (京兆) KẾ (<i>Kinh Triệu</i>)	伏 (太原) PHỤC (<i>Thái Nguyên</i>)
成 (上谷) THÀNH (<i>Thượng Cốc</i>)	戴 (譙國) ĐẠI (<i>Tiêu Quốc</i>)	談 (梁國) DÀM (<i>Lương Quốc</i>)
宋 (西河) TÔNG (<i>Tây Hà</i>)	茅 (陳留) MAO (<i>Trần Lưu</i>)	龐 (南安) BÀNG (<i>Nam An</i>)
熊 (南昌) HÙNG (<i>Nam Xương</i>)	紀 (天水) KÝ (<i>Thiên Thủy</i>)	舒 (鋸鹿) THƯ (<i>Cú Lộc</i>)
屈 (臨海) KHUẤT (<i>Lâm Hải</i>)	項 (遼西) HẠNG (<i>Liêu Tây</i>)	祝 (太原) CHÚC (<i>Thái Nguyên</i>)
董 (隴西) DỘNG (<i>Lũng Tây</i>)	梁 (隴丘) LƯƠNG (<i>Lũng Khâu</i>)	杜 (京兆) ĐỖ (<i>Kinh Triệu</i>)
阮 (陳留) NGUYỄN (<i>Trần Lưu</i>)	藍 (中山) LAM (<i>Trung Sơn</i>)	閔 (隴西) MÃN (<i>Lũng Tây</i>)
席 (安定) TỊCH (<i>An Định</i>)	季 (渤海) QUÝ (<i>Bột Hải</i>)	麻 (上谷) MA (<i>Thượng Cốc</i>)

BÁCH GIA TÍNH

強 (丹陽)

CƯỜNG (*Dan Dương*)

婁 (東陽)

LÂU (*Đông Dương*)

童 (渤海)

DÔNG (*Bột Hải*)

梅 (汝南)

MAI (*Nhữ Nam*)

刁 (渤海)

DIỀU (*Bột Hải*)

丘 (吳興)

KHÂU (*Ngô Hưng*)

夏 (會稽)

HÃ (*Hội Kê*)

樊 (上党)

PHÀN (*Thượng Đảng*)

霍 (太原)

HOẮC (*Thái Nguyên*)

支 (琅琊)

CHI (*Lang Nha*)

賈 (武威)

GIÁ (*Vũ Uy*)

危 (汝南)

NGUY (*Nhữ Nam*)

顏 (琅琊)

NHÂN (*Lang Nha*)

盛 (汝南)

THỊNH (*Nhữ Nam*)

鐘 (潁川)

CHUNG (*Dĩnh Xuyên*)

駱 (內黃)

LẠC (*Nội Hoàng*)

蔡 (濟陽)

THÁI (*Tế Dương*)

胡 (安定)

HỒ (*An Định*)

虞 (會稽)

NGU (*Hội Kê*)

珂 (錢塘)

KHA (*Tiền Đường*)

路 (陽平)

LỘ (*Dương Bình*)

江 (濟陽)

GIANG (*Tế Dương*)

郭 (太原)

QUÁCH (*Thái Nguyên*)

林 (南安)

LÂM (*Nam An*)

徐 (東海)

TÙ (*Đông Hải*)

高 (渤海)

CAO (*Bột Hải*)

田 (北平)

DIỀN (*Bắc Bình*)

凌 (渤海)

LĂNG (*Bột Hải*)

万 (扶風)

VẠN (*Phù Phong*)

咎 (太原)

TĀN (*Thái Nguyên*)

管 (平原)

QUẢN (*Bình Nguyên*)

經 (平陽)

KINH (*Bình Dương*)

蘭 (蘭陵)

MĀU (*Lan Lăng*)

汝 (汝南)

UNG (*Nhữ Nam*)

東 (東郡)

TUYÊN (*Đông Quận*)

黎 (黎陽)

UC (*Lê Dương*)

敦 (敦煌)

HÔNG (*Đôn Hoàng*)

濟 (濟陽)

TÀ (*Té Dương*)

馮 (馮翊)

CÁT (*Phùng Dực*)

廣 (廣平)

TRÌNH (*Quảng Bình*)

范 (范陽)

LÔ (*Phạm Dương*)

清 (清河)

PHÒNG (*Thanh Hà*)

榮 (榮陽)

CAN (*Huỳnh Dương*)

河 (河東)

TÔNG (*Hà Đông*)

貴

BÔN

單 (河南)

DƠN (*Hà Nam*)

丹 (丹陽)

BAO (*Đơn Dương*)

武 (武威)

THẠCH (*Vũ Uy*)

吳 (吳興)

NỮU (*Ngô Hưng*)

嵇 (河南)

KÈ (*Hà Nam*)

鉅 (鉅鹿)

MẠC (*Cử Lộc*)

渤 (渤海)

CÀU (*Bột Hải*)

雁 (雁門)

GIẢI (*Nhan Môn*)

濟 (濟陽)

DINH (*Té Dương*)

南 (南陽)

DĂNG (*Nam Dương*)

丹 (丹陽)

HÀNG (*Đơn Dương*)

琅 (琅琊)

CHƯ (*Lang Nha*)

清 (清河)

THÔI (*Thanh Hà*)

武 (武陵)

CUNG (*Vũ Lăng*)

河 (河間)

HÌNH (*Hà Gian*)

BÁCH GIA TÍNH

滑 (京兆) HOẠT (<i>Kinh Triệu</i>)	裴 (河東) BÙI (<i>Hà Đông</i>)	陸 (廣原) LỤC (<i>Quảng Nguyên</i>)
榮 (上谷) VỊNH (<i>Thượng Cốc</i>)	翁 (錢塘) ÔNG (<i>Tiền Đường</i>)	荀 (河內) TUÂN (<i>Hà Nội</i>)
羊 (泰山) DƯƠNG (<i>Thái Sơn</i>)	於 (廣陵) Ư (<i>Quảng Lăng</i>)	惠 (琅琊) HUỆ (<i>Lang Nha</i>)
甄 (中山) CHÂN (<i>Trung Sơn</i>)	麌 (吳興) CÚC (<i>Ngô Hùng</i>)	家 (南安) GIA (<i>Nam An</i>)
封 (渤海) PHONG (<i>Bột Hải</i>)	芮 (扶風) NHUẾ (<i>Phù Phong</i>)	羿 NGHỆ
儲 (河東) TRỪ (<i>Hà Đông</i>)	靳 (河西) CẬN (<i>Hà Tây</i>)	汲 (濮陽) CẤP (<i>Bột Dương</i>)
邴 (魯國) BÌNH (<i>Lỗ Quốc</i>)	糜 (東海) MY (<i>Đông Hải</i>)	松 (東莞) TÙNG (<i>Đông Hoàn</i>)
井 (扶風) TỈNH (<i>Phù Phong</i>)	段 (武威) DOÀN (<i>Vũ Uy</i>)	富 (齊郡) PHÚ (<i>Tề Quận</i>)
巫 (平陽) VŨ (<i>Bình Dương</i>)	鳴 (潁川) Ô (<i>Dĩnh Xuyên</i>)	焦 (中山) TIÊU (<i>Trung Sơn</i>)
巴 (高平) BA (<i>Cao Bình</i>)	龔 (太原) CUNG (<i>Thái Nguyên</i>)	牧 (弘農) MỤC (<i>Hoằng Nông</i>)

隗 (西河) QUÝ (<i>Tây Hà</i>)	山 (河内) SƠN (<i>Hà Nội</i>)	谷 (上谷) CỐC (<i>Thượng Cốc</i>)
車 (魯國) XÃ (<i>Lỗ Quốc</i>)	侯 (上谷) HÀU (<i>Thượng Cốc</i>)	宓 (太原) MẬT (<i>Thái Nguyên</i>)
蓬 (北海) BÔNG (<i>Bắc Hải</i>)	全 (京兆) TOÀN (<i>Kinh Triệu</i>)	郿 (高平) HI (<i>Cao Bình</i>)
班 (扶風) BAN (<i>Phù Phong</i>)	仰 (汝南) NGƯỜNG (<i>Nhữ Nam</i>)	秋 (天水) THU (<i>Thiên Thủy</i>)
仲 (樂安) TRỌNG (<i>Lạc An</i>)	伊 (陳留) Y (<i>Trần Lưu</i>)	宮 (河東) CUNG (<i>Hà Đông</i>)
寧 (齊郡) NINH (<i>Tề Quận</i>)	仇 (南陽) CƯỜU (<i>Nam Dương</i>)	欒 (西河) LOAN (<i>Tây Hà</i>)
皋 (河東) BAO (<i>Hà Đông</i>)	甘 (渤海) CAM (<i>Bột Hải</i>)	鉤 THÂU
厲 (范陽) LỆ (<i>Phạm Dương</i>)	戎 (江寧) NHUNG (<i>Giang Ninh</i>)	祖 (范陽) TỔ (<i>Phạm Dương</i>)
武 (太原) VŨ (<i>Thái Nguyên</i>)	符 (琅琊) PHÙ (<i>Lang Nha</i>)	劉 (彭城) LƯU (<i>Bành Thành</i>)
景 (晉陽) CĂNH (<i>Tấn Dương</i>)	詹 (河間) CHIÊM (<i>Hà Gian</i>)	束 (南陽) THÚC (<i>Nam Dương</i>)

BÁCH GIA TÍNH

龍 (武陵)

LONG (*Vũ Lăng*)

司 (頓丘)

TY (*Đốn Khâu*)

黎 (京兆)

LE (*Kinh Triệu*)

印 (馮翊)

IN (*Phùng Dực*)

怀 (河内)

HOAI (*Hà Nội*)

從 (東莞)

TONG (*Đông Hoàn*)

咸 (汝南)

HAM (*Nhữ Nam*)

卓 (西河)

TRAC (*Tây Hà*)

蒙 (安定)

MONG (*An Định*)

陰 (南陽)

AM (*Nam Dương*)

葉 (下邳)

DIETP (*Hạ Phi*)

韶 (太原)

THIEU (*Thái Nguyên*)

薊 (內黃)

KIE (*Nội Hoàng*)

宿 (東平)

TUC (*Đông Bình*)

蒲 (河東)

BO (*Hà Đông*)

鄂 (武昌)

NGAC (*Vũ Xương*)

籍 (廣平)

TICH (*Quảng Bình*)

蘭 (中山)

LAN (*Trung Sơn*)

池 (西平)

TRI (*Tây Bình*)

鬱

UAT

幸 (南昌)

HANH (*Nam Dương*)

郜 (京兆)

CAO (*Kinh Triệu*)

薄 (雁門)

BAC (*Nhạn Môn*)

白 (南陽)

BACH (*Nam Dương*)

邰

THAI

索 (武威)

SACH (*Vũ Uy*)

賴 (潁川)

LAI (*Dĩnh Xuyên*)

屠 (廣平)

DO (*Quảng Bình*)

喬 (梁國)

KIEU (*Lương Quốc*)

胥 (吳興)

TU (*Ngô Hưng*)

能 (太原) NĂNG (<i>Thái Nguyên</i>)	蒼 (武陵) THƯƠNG (<i>Vũ Lăng</i>)	雙 (天水) SONG (<i>Thiên Thủy</i>)
閔 (吳興) VĂN (<i>Ngô Huân</i>)	莘 (天水) TÂN (<i>Thiên Thủy</i>)	党 (馮翊) DẢNG (<i>Phùng Dực</i>)
翟 (汝南) TRÁC (<i>Nhữ Nam</i>)	譚 (弘農) ĐÀM (<i>Hoàng Nông</i>)	貢 CÔNG
勞 (松陽) LAO (<i>Tiếng Dương</i>)	逢 (北海) BỒNG (<i>Bắc Hải</i>)	姬 CO
申 (魏郡) THÂN (<i>Ngụy Quận</i>)	扶 (河南) PHÙ (<i>Hà Nam</i>)	堵 (河南) DO (<i>Hà Nam</i>)
冉 (武陵) NHIỆM (<i>Vũ Lăng</i>)	宰 (西河) TẾ (<i>Tây Hà</i>)	酈 (薪蔡) LY (<i>Tân Thái</i>)
雍 (京兆) UNG (<i>Kinh Triệu</i>)	郤 (濟陽) KHÍCH (<i>Tết Dương</i>)	穀 (黎陽) CÙ (<i>Lê Dương</i>)
桑 (河南) TANG (<i>Hà Nam</i>)	桂 (天水) QUẾ (<i>Thiên Thủy</i>)	濮 (魯國) BỘC (<i>Lỗ Quốc</i>)
牛 (隴西). NGƯỚ (<i>Lũng Tây</i>)	壽 (京兆) THỌ (<i>Kinh Triệu</i>)	通 (西河) THÔNG (<i>Tây Hà</i>)
邊 (陳留) BIÊN (<i>Trần Lưu</i>)	扈 (京兆) HỘ (<i>Kinh Triệu</i>)	燕 (上谷) YỀN (<i>Thượng Cốc</i>)

BÁCH GIA TÍNH

冀 (渤海)

KÝ (*Bột Hải*)

尚 (京兆)

THƯỢNG (*Kinh Triệu*)

別 (天水)

BIỆT (*Thiên Thủy*)

柴 (汝陽)

SÀI (*Nhữ Dương*)

充 (贊皇)

SUNG (*Tán Hoàng*)

茹 (河內)

NHÚ (*Hà Nội*)

艾 (天水)

NGÃI (*Thiên Thủy*)

向 (河南)

HƯỚNG (*Hà Nam*)

慎 (天水)

THẬN (*Thiên Thủy*)

庾 (颍川)

DŨU (*Dĩnh Xuyên*)

夾 (滎陽)

GIÁP (*Huỳnh Dương*)

農

NÔNG

莊 (天水)

TRANG (*Thiên Thủy*)

瞿 (松陽)

CÙ (*Tùng Dương*)

慕 (吳興)

MỘ (*Ngô Hưng*)

習 (襄陽)

TẬP (*Nang Dương*)

魚 (馮翊)

NGƯ (*Phùng Dực*)

古 (新安)

CỔ (*Tân An*)

戈 (臨海)

QUA (*Lâm Hải*)

終 (濟南)

CHUNG (*Tế Nam*)

浦

PHỐ

溫 (太原)

ÔN (*Thái Nguyên*)

晏 (齊國)

YỀN (*Tề Quốc*)

閻 (天水)

DIÈM (*Thiên Thủy*)

連 (上党)

LIÊN (*Thượng Đảng*)

宦 (東陽)

HOẠN (*Đông Dương*)

容 (敦煌)

DUNG (*Đôn Hoàng*)

易 (濟陽)

DỊCH (*Tế Dương*)

廖 (鉅鹿)

LIÊU (*Cứ Lộc*)

暨 (余杭)

KÝ (*Dư Hàng*)

居 (渤海)	步 (平陽)	都
CÚ (Bột Hải)	BỘ (Bình Dương)	ĐÔ
耿 (高陽)	滿 (山陽)	弘
CĂNH (Cao Dương)	MÃN (Sơn Dương)	HOÀNG
匡 (晉陽)	國 (夏邱)	文 (雁門)
KHUÔNG (Tấn Dương)	QUỐC (Hạ Phi)	VĂN (Nhạn Môn)
寇 (馮翊)	廣 (丹陽)	祿 (扶風)
KHẨU (Phùng Dực)	QUẢNG (Đan Dương)	LỘC (Phù Phong)
闕 (下邳)	東 (平原)	歐 (平陽)
KHUYẾT (Hạ Phi)	DÔNG (Bình Nguyên)	ÂU (Bình Dương)
父 (武功)	沃 (太原)	利 (河南)
THỤ (Vũ Công)	ÓC (Thái Nguyên)	LỢI (Hà Nam)
蔚 (琅琊)	越 (晉陽)	變 (經兆)
ƯÝ (Lang Nha)	VIỆT (Tấn Dương)	QUÝ (Kinh Triệu)
隆 (南陽)	師 (太原)	鞏 (山陽)
LONG (Nam Dương)	SƯ (Thái Nguyên)	CÙNG (Sơn Dương)
庫 (河南)	聶 (河東)	晁 (潁川)
KHỐ (Hà Nam)	NHIẾP (Hà Đông)	TRIỀU (Dĩnh Xuyên)
勾 (平陽)	敖 (譙國)	融
CẦU (Bình Dương)	NGAO (Tiều Quốc)	DUNG

BÁCH GIA TÍNH

冷 (新蔡)

LÃNH (Tân Thái)

闢 (天水)

KHÁM (Thiên Thủy)

饒 (平陽)

NHIÊU (Bình Dương)

毋 (河東)

VÔ (Hà Đông)

養 (山陽)

DUÔNG (Sơn Dương)

丰 (松陽)

PHONG (Tùng Dương)

虧 (襄陽)

KHOÁI (Nang Dương)

後 (東海)

HẬU (Đông Hải)

游 (廣平)

DU (Quảng Bình)

逮 (廣平)

DÃI (Quảng Bình)

誓 (渤海)

TƯ (Bột Hải)

那 (丹陽)

NA (Đan Dương)

空

KHÔNG

沙 (東莞)

SA (Đông Hoàn)

鞠 (汝南)

CÚC (Nhữ Nam)

巢 (彭城)

SÀO (Bành Thành)

相 (巴郡)

TƯƠNG (Ba Quận)

荆 (廣陵)

KINH (Quảng Lãng)

竺 (東海)

TRÚC (Đông Hải)

蓋 (安陽)

CÁI (An Dương)

辛 (隴西)

TÂN (Lũng Tây)

簡 (范陽)

GIẢN (Phạm Dương)

曾 (魯國)

TĂNG (Lỗ Quốc)

弋 (晉昌)

KHIẾT (Tán Xương)

須 (渤海)

TU (Bột Hải)

關 (隴西)

QUAN (Lũng Tây)

查 (海陵)

TRA (Hải Lăng)

紅

HỒNG

權 (天水)

QUYỀN (Thiên Thủy)

益 (馮翊)

ICH (Phùng Dực)

桓 (譙郡)

HOÀN (*Tiều Quận*)

河馬 (河內)

TU MÀ (*Hà Nội*)

夏侯 (譙國)

HA HÀU (*Tiều Quốc*)

東方 (平原)

DÔNG PHƯƠNG

(*Tỉnh Nguyên*)

尉遲

UY TRÌ

公冶

CÔNG DÃ

淳于 (齊國)

THUẦN VŨ (*Tề quốc*)

申屠 (河西)

THÂN ĐỒ (*Hà Tây*)

公

CÔNG

上官 (天水)

THƯỢNG QUAN

(*Thiên Thủy*)

諸葛 (琅琊)

CHU CÁT (*Lang Nha*)

赫連 (盛樂)

HÁCH LIÊN

(*Thịnh Lạc*)

公羊 (頓丘)

CÔNG DƯƠNG (*Đốn Khâu*)

宗政 (彭城)

TÔNG CHÍNH

(*Bành Thành*)

單于

DƠN VŨ

公孫 (扶風)

CÔNG TÔN (*Phù Phong*)

万侯 (開封)

VẠN HÀU (*Khai Phong*)

歐陽 (渤海)

ÂU DƯƠNG (*Bột Hải*)

聞人 (河南)

VĂN NHÂN (*Hà Nam*)

皇甫 (安定)

HOÀNG PHỐ

(*An Định*)

澹臺

DÀM DÀI

濮羊 (平陵)

BỘC DƯƠNG

(*Bình Lăng*)

太叔

THÁI THÚC

仲孫

TRỌNG TÔN

軒轅 (上党)

HIÊN TRIỆT

(Thượng Đảng)

令孤 (太原)

LỊNH CÔ

(Thái Nguyên)

鐘離 (會稽)

CHUNG LY

(Hội Kê)

宇文 (太原)

VŨ VĂN (Thái Nguyên)

長孫 (濟羊)

TRƯỜNG TÔN (Tế Dương)

慕容 (雁門)

MỘ DUNG (Nhạn Môn)

鮮于 (太原)

TIỀN VŨ (Thái Nguyên)

閻丘

LƯ KHÂU

司徒

TƯ ĐÔ

司空

TƯ KHÔNG

兀官

NGỘT QUAN

司寇

TƯ KHẨU

仉 (琅琊)

CHƯƠNG (Lang Nha)

督 (巴郡)

ĐỐC (Ba Quận)

子車

TỬ XA

顓孫 (汝陽)

CHUYÊN TÔN

(Nhữ Dương)

端木 (東魯)

DOAN MỘC

(Đong Lô)

巫馬

VŨ MÀ

公西 (魯國)

CÔNG TÂY (Lỗ Quốc)

漆雕 (東魯)

TẤT ĐIỀU (Đông Lô)

樂正

NHẠC CHÍNH

壤驷 (京兆)

NHƯƠNG TÚ (Kinh Triệu)

公良

CÔNG LƯƠNG

拓拔 (雁門)

THÁC BẠT

夾谷

GIÁP CỐC

宰父

TẾ PHỤ

谷梁 (西河)

CỐC LƯƠNG (Tây Hà)

晉 (虢郡)

TỊN (*Quắc Quận*)

法 (扶風)

PHÁP (*Phù Phong*)

涂

ĐỘ

百里 (京兆)

BÁCH LÝ (*Kinh Triệu*)

男門

NAM MÔN

羊舌 (河東)

DƯƠNG THIỆT (*Hà Đông*)

帥 (太原)

SOÁI (*Thái Nguyên*)

況

HUỐNG

岑 (天水)

CẨM (*Thiên Thủy*)

楚 (江陵)

SỞ (*Giang Lăng*)

汝 (江陵)

NHỮ (*Giang Lăng*)

欽

KHÂM

海 (薛郡)

HẢI (*Tiết Quận*)

呼延 (太原)

HÔ DIÊN (*Thái Nguyên*)

微生

VI SINH

緒

CÂU

後

HẬU

梁丘 (琅琊)

LƯƠNG KHÂU (*Lang Nha*)

閻 (天水)

DIÊM (*Thiên Thủy*)

鄖 (太原)

YÊN (*Thái Nguyên*)

段干 (武威)

DOÀN CAN (*Vũ Uy*)

東郭

ĐÔNG QUÁCH

歸

QUY

岳 (山陽)

NHẠC (*Sơn Dương*)

亢

CANG

有 (東魯)

HỮU (*Đông Lô*)

左丘

TÂ KHÂU

BÁCH GIA TÍNH

東門

DÔNG MÔN

牟 (鉅鹿)

MÂU (Cửu Lộc)

伯 (河東)

BÁ (Hà Đông)

墨 (梁郡)

MẶC (Lương Quận)

笪

DÁT

陽 (玉田)

DƯƠNG (Ngọc Điện)

言 (汝南)

NGÔN (Nhữ Nam)

西門

TÂY MÔN

余

XÁ

賞 (吳郡)

THƯỢNG (Ngô Quận)

哈

CÁP

年

NIÊN

佟

ĐỒNG

福

PHÚC

商 (汝南)

THƯƠNG (Nhữ Nam)

佴

NẠI

南宮

NAM CUNG

譙 (巴西)

TIỀU (Ba Tây)

愛

ÁI

第五 (隴西)

ĐỆ NGŨ (Lũng Tây)

衡 (汝南)

HÀNH (Nhữ Nam)

百家性終

神童詩
THẦN ĐỒNG THI

天子重英豪，文章教爾曹。

Thiên tử trọng anh hào, văn chương giáo爾曹.

万般皆下品，唯有讀書高。

Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu đọc thư cao.

Hoàng đế coi trọng anh hùng hào kiệt, lấy tri thức văn hóa
để giáo dục mọi người, tất cả các ngành nghề đều thấp kém, chỉ
có đọc sách mới là cao quý.

少小須勤學，文章可立身。

Thiếu tiểu tu cần học, văn chương khả lập thân.

滿朝朱貴紫，盡是讀書人。

Mãn triều chư quý tử, tận thị đọc thư nhân.

Lúc trẻ phải siêng năng học tập, có được tri thức văn hóa có
thể lập thân xử thế. Quan cao chốn cung đình, thân mặc áo đỏ áo
tím hoàn toàn đều là người đọc sách.

學 向 勤 中 得，螢 窓 万 卷 書。

Học hướng cần trung đặc, huỳnh song vạn quyển thư.

三 冬 今 足 用，誰 笑 腹 空 虛！

Tam đông kim túc dụng, thùy tiểu phúc không hư!

Học vấn chỉ có siêng năng chăm chỉ mới có thể đạt được,
khắc khổ đọc nhiều sách vở, gắng công 3 năm, tri thức đủ để ứng
dụng nhu bây giờ thì ai có thể cười ta không biết!

自 小 多 才 學，平 生 志 氣 高。

Tự tiểu đa tài học, bình sinh chí khí cao.

別 人 懷 寶 劍，我 有 筆 如 刀。

Bié t nhán hoài bảo kiếm, ngā hūu bút như dao.

Tử nhỏ đã nhiều tài năng, nhiều tri thức, xưa nay có chí khí.
Người ta đeo kiếm tập võ, ta thì văn bút nhanh sáng như dao.

朝 爲 田 舍 郎，暮 登 天 子 堂。

Triệu vì diền xá lang, mờ đăng thiên tử đường.

將 相 本 無 種，男 儿 當 自 強。

Tướng tướng bản vô chủng, nam nhi dương tự cường.

Buổi sáng còn là nông dân ngoài đồng ruộng, buổi tối đã làm
quan trong triều đình. Tướng quân, thừa tướng vốn không phả
trời sinh, đường đường là đấng nam nhi phải phấn đấu nỗ lực.

學乃身之寶，儒爲席上珍。

Học nǎi thân chi bảo, nho vi tịch thượng trân.

君看爲丞相，必用讀書人。

Quân khán vi chung tướng, tất dụng đọc thư nhân.

Học vấn là báu vật theo bên người không thể tách rời. Người học trong trường hợp nào cũng đều được mọi người coi trọng như châu ngọc. Bạn xem người làm thừa tướng, nhất định là người đọc sách.

莫道儒冠誤，詩書不負人。

Mạc đạo nho quan ngộ, thi thư bất phụ nhân.

達而相天下，窮則善其身。

Đạt nhi tướng thiên hạ, cùng tắc thiện kỳ thân.

Dừng bảo học vấn sẽ làm sai việc, tri thức sẽ không phụ lòng người. Một ngày nào đó làm quan, có thể phò tá triều đình quản lý quốc gia đại sự, không làm quan thì có thể tu thân dưỡng tính, trở thành người có đức.

Chú thích:

Nho quan: mũ đội của người đi học, ẩn dụ tri thức văn hóa.

遺子滿簾金，何如教一經？

Di tử mǎn doanh kim, hà như giáo nhất kinh?

姓名書錦軸，朱紫佐朝廷。

Tính danh thư cẩm trục, chu tử tá triều đình.

THẦN ĐỒNG THI

Để lại cho con một rương vàng, đâu có bằng dạy con một bộ sách? Có thể khiến cho con làm quan theo đuổi chính sự, mặc triều phục, phò trợ triều đình.

Chú thích:

Cảm trực: Văn thư triều đình xưa dùng gốm đoạn chế thành, ở giữa có trục tròn.

古有千文義，須知後學通。

Cổ hữu thiên văn nghĩa, tu tri hậu học thông.

聖賢俱間出，以此發蒙童。

Thánh hiền cự gian xuất, dĩ thử phát mông đồng.

Trong sách xưa có rất nhiều đạo lý, người sau phải học để biết. Thánh hiền không thể đồng thời xuất hiện, lấy sách xưa để gợi mở trẻ nhỏ, mong muốn chúng thành tài.

Chín bài trên có tác dụng khuyến học.

神童衫子短，袖大惹春風。

Thần đồng sam tử doản, tụ đại nhạ xuân phong.

未去朝天子，先來謁相公。

Vì khứ triều thiên tử, tiên lai yết tướng công.

Thần đồng mặc áo ngắn tay rộng, có thể thi đậu tiến sĩ. Còn chưa gặp hoàng đế, đến bái kiến tướng công trước.

Chú thích:

Xuân phong: thơ Đường có câu “*Xuân phong đặc ý mā đè tật*” hình dung tâm tình vui vẻ thi cử và trúng tên, vì vậy “*xuân phong*” tỉ dụ thi đậu. *Tướng công:* cổ đại tôn xung thừa tướng.

大比因時舉，鄉書以類升。

Dai tiⁱ nhân thời cử, hương thư dī loại thăng.

名題仙桂籍，天俯快先登。

Danh đē tiên quế tịch, thiên phủ khoái tiên đăng.

Thi cử theo đúng thời gian, kết quả phân loại trình lên. Tên họ đê trên danh sách vòng nguyệt quế, nhanh chóng được tiến cử vào triều đình.

Chú thích:

Dai tiⁱ: Thi cử. Hương thư: quan chủ khảo trình bày tấu chương kết quả thi cử cho triều đình. Tiên quế: truyền thuyết trong cung trăng có cây Nguyệt Quế là chỗ tiên ở. Thời xưa lấy hình tượng cành quế tẩy dụ cho đậu tiến sĩ. Thiên phủ: quan phủ lui giữ đồ lỗ, báu vật và văn kiện.

喜中青錢選，才高厭眾英。

Hỷ trung thanh tiền tuyển, tài cao yém chúng anh.

螢窗新脫跡，雁塔早題名。

Huỳnh song tân thoát tích, nhạn tháp tảo đê danh.

Vì văn chương của mình được trúng tuyển mà vui vẻ, văn chương xuất sắc mới có thể áp đảo người tài. Vừa mới thoát khỏi cuộc sống khắc khổ học tập thì liền đê danh trên tháp đại nhạn.

Chú thích:

Thanh tiền: Tiền đồng có màu sắc, chất lượng tốt nhất thời cổ đại. Nhạn tháp: Tháp Đại Nhạn ở Tây An, nay còn. Phong tục thời Đường, tiến sĩ mới đê tên trên tường tháp Đại Nhạn.

THẦN ĐỘNG THI

年少初登第，皇都得意回。

Niên thiếu sơ, đăng đê, hoàng đô, đắc ý hồi.

禹門三汲浪，平地一聲雷。

Vũ môn tam cáp lăng, bình địa nhất thanh lôi.

Tuổi còn trẻ thi đỗ tiến sĩ, từ kinh thành về nhà, mản ý vô cùng. Giống như cá chép vượt Long Môn, giống như tiếng sấm mùa xuân đánh thúc mùa đông.

Chú thích:

Vũ môn: tức Long Môn, chỗ cá chép hóa rồng.

一舉登科日，雙親未老時。

Nhất cử đăng khoa nhật, song thìn, cù lao thời,

锦衣歸故里，端的是男兒。

Cầm y, quy cổ lý, doan đích thị nam nhi.

Ngày thi đỗ tiến sĩ, cha mẹ đều chưa già. Mặc áo gấm vinh qui bái tổ, thật không xấu hổ là đấng nam nhi.

玉殿傳金榜，君恩子狀頭。

Ngọc điện truyền kim榜, quân ân tử trạng đầu.

英雄三百輩，隨我去瀛洲。

Anh hùng tam bách bối, tùy ngã khứ doanh châu.

Kết quả thi từ trên cung điện truyền xuống, hoàng đế ban ơn, chọn làm trạng nguyên, 300 người đồng bảng cùng ta bước lên sân rồng.

Chú thích:

Ngọc điện: Chính điện. *Kim bảng*: bảng vàng Anh hùng: Đường Thái Tông dùng để gọi sĩ tử dự thi. *Tam hách bối*: Mỗi khoa thi thời Đường lấy 300 tiến sĩ. *Bối*: cung thế hệ, ở đây chỉ người cùng dự thi. *Doanh Châu*: truyền thuyết là một trong 3 ngọn núi thần tiên ngoài biển, tỳ dự triều đình.

Sáu bài ở trên ca tụng sự nghiệp học hành, thi đỗ khoa cử.

慷慨丈夫志，生當忠孝門。

Khảng khái trượng phu chí, sinh dương trung hiếu môn.

爲官須作相，及第必爭先。

Vì quan tu tác tướng, cập đỗ tài tranh tiên.

Có khí phách của đấng trượng phu hào kiệt phóng khoáng, xinh thân trong gia đình trung hiếu song toàn. Làm quan phải làm thừa tướng, thi tiến sĩ yêu cầu phải đứng đầu.

宮殿岧峣聳，街衢競物華。

Cung điện chiêu nghiêu tùng, nhai cù cạnh vật hoa.

風云今際會，千古帝王家。

Phong vân kim tế hội, thiên cổ đế vương gia.

Cung điện nguy nga tráng lệ, hàng hóa trên phố chợ nhiều vô kể. Vua hiền tôi giỏi sẽ hội tụ hôm nay, đất này từ xưa đến nay là nhà của vua.

Chiêu nghiêu; nguy nga đồ sộ. Cù: đường lớn.

THẦN ĐỒNG THI

日月光天德，山河壯帝居。

Nhật nguyệt quang thiên đức, sơn hà tráng dế cư.

太平無以報，願上万年書。

Thái bình vô dĩ báo, nguyện thượng vạn niên thư.

Mặt trời và mặt trăng chiếu sáng đức hạnh của hoàng đế, núi sông trang trí cung điện càng thêm hùng tráng. Hướng cuộc sống thái bình không có gì đền đáp, nguyện ý dâng lên sách vạn năm để ca tụng công đức vua.

Vạn niên thư: Tấu chương mà bè tôi yêu cầu nhà vua cúng tế trời đất.

久旱逢甘雨，他鄉遇故知。

Cứu hạn phùng cam vũ, tha hương ngộ cõi tri.

洞房花燭夜，金榜題名時。

Đông phòng hoa chúc dạ, kim bảng đề danh thời.

Trời hạn đã lâu nay lại gặp mưa, tha hương cầu thực nay lại gặp bạn xưa, ngọn đuốc động phòng đêm tân hôn cao chiếu, trên bảng vàng có tên đồ tiến sĩ, đó đều là những lúc vui nhất của đời người.

Bốn bài trên, ca ngợi đồ đạt làm quan.

土脈陽和動，韶華滿眼新。

Thổ mạch dương hòa động, thiều hoa mǎn nhän Tân.

一枝梅破臘，万象漸回春。

Nhất chi mai phá lạp, vạn tượng tiệm hồi xuân.

Đất rộng mênh mông, dương khí mang về. Sắc xuân chớm nở, cảnh vật xinh tươi. Xua đuổi mùa đông giá rét, một cành mai đâm hé nụ. Khi mùa xuân đến, cảnh vật đổi thay.

Chú thích:

Thổ mạch: thế đất cao thấp liền mạch, giống như huyết mạch của con người, vì vậy gọi là thổ mạch. *Thiều hoa*: Ánh xuân. *Thiệu*: tốt đẹp.

柳色浸衣綠, 桃花映酒紅.

Liễu sắc tẩm y lục, đào hoa ánh tiều hồng.

長安游冶子, 日日醉春風.

Trường An du dã tử, nhật nhật túy xuân phong.

Lá liễu nhuộm xanh y phục trên người, hoa đào chiếu hồng trong chén rượu. Công tử Hoa Hoa trong thành Trường An ngày ngày chìm trong ăn nhậu vui chơi.

Chú thích:

Du dã: vui chơi không chính đáng. *Dã*, trang sức.

淑景余三月, 鶯花已半稀.

Thục cảnh dư tam nguyệt, oanh hoa đãi bán hy.

浴沂誰家子? 三嘆詠而歸.

Dục Cân thùy gia tử? tam thán vịnh nhi quy.

Cảnh đẹp chỉ còn lại một tháng cuối cùng, chim oanh hót hồn hồn qua đi quá nửa. Con nhà ai tắm bên sông Cân? Ngâm nga trên đường về nhà.

THẦN ĐỒNG THỊ

Thực cảnh: cảnh đẹp Cát Cát. Khổng Tử từng hỏi chí nguyện của học trò, dân bầy tám học trò tám trên sông Cát, lại đến dân cầu mưa hóng gió, sau đó ca vịnh mà quay về Cát! (Tên sông, nay ở tỉnh Sơn Đông.)

數點雨余雨，一番寒食寒。
Số điểm vũ dư vũ nhất phiên hàn thực hàn.

杜鵑花發處，血淚染成丹。
Đỗ quyên hoa phát xứ, huyết lệ nhiễm thành đan.

Sau mưa lại mưa thêm vài tiếng, tiết Hán Thực vẫn chưa ấm áp. Chỗ hoa đỏ quên nở, giọt lệ máu nhuộm thành màu đỏ.

Hàn Thực: ngày Tết ngày xưa, trước Thanh Minh một ngày. Ngày này không đồ lửa, ăn nguội. Đỗ quyên: Truyền thuyết Đỗ Tự vua Thực ngày xưa, bị trục xuất khỏi cung dày vào núi sâu, khóc buồn mà chết, biến thành đỗ quyên, tiếng hót nỉ non, máu trong mắt nhỏ xuống nhuộm hoa thành đỏ.

春到清明好，晴添錦繡文。

Xuân đáo thanh minh hảo, tình thiêm cảm tú văn.

年年當此節，底事雨紛紛。

Niên niên dương thứ tiết, để sự xô phan phan.

Tiết Thanh Minh, nắng xuân tươi đẹp, trời trong sáng càng làm cho cảnh vật trở nên xinh tươi đẹp đẽ! Mỗi năm đúng tiết này là cứ mưa bụi không ngừng.

風閣黃昏雨，開軒納晚涼。
Phong閣黃昏雨，開軒納晚涼。

月華當戶白，何處遞荷香？
Nguyệt hoa đương hòe bạch, hà xáu dè Hè hương.

Khi hoàng hôn, đứng trên lầu thương thức cảnh mưa buổi tối mờ của sổ ở hiên hóng mát, ánh trăng chiếu vắng vắng trên cửa, ở đâu bay đến hương sen?

Hiên; hiên nhà; Nguyệt hoa; ánh trăng. 雨 —

漏盡金風冷，堂虛玉露清。
Lâu tàn kim phong lanh, đường hư ngọc lô thanh.

窮經誰氏子，獨坐對寒檠。
Gùng kinh thỉx thi tử, độc tọa đối hàn kính.

Giọt nước trong đồng hồ đã nhö hết, bình minh sắp Hết, gió thu se lạnh. Nhà giữa trống không yên tĩnh, ngọc trăng lấp lánh như ánh sao. Lúc này con nhà ai chăm chỉ đọc sách. Ngồi một mình bên ngọn đèn lạnh không đì nghĩ.

Kim phong: Theo Ngũ hành mùa thu thuộc Kim, vì vậy gọi thu phong là kim phong. Kinh: chân đèn, chân nến.

秋景今宵半，天高月倍明。
Thu cảnh kim tiều bán, thiên cao nguyệt bội minh.

南樓誰宴賞？絲竹奏清音。
Nam lâu thỉy yến thưởng? Ty trúc tấu thanh âm.

Nam lâu thỉy yến thưởng? Ty trúc tấu thanh âm.

THẦN ĐỒNG THI

Mùa thu đến đêm nay chỉ còn một nửa, bầu trời như càng cao thêm, ánh trăng càng sáng thêm gấp bội. Người nào yến tiệc thường nguyệt ở Nam Lâu Vũ Xương? Tiếng tơ tiếng trúc bật lên khúc điệu thanh vắng.

Nam Lâu: Sưu Lượng trấn thủ đất Vũ Xương thời Nam triều thuộc hạ ân cần đợi đến đêm thu lên lầu Nam yến ấm. Sưu Lượng cũng tham gia xướng họa thi tú.

一雨初收霽，金風特送涼。

Nhất vũ sơ thu tè, kim phong đặc tống lương.

書窗應自爽，燈火夜偏長。

Thư song ưng tự sáng, dăng hỏa dạ thiên trường.

Cơn mưa qua đi, bầu trời lại sáng, gió thu thổi đến cảm giác se lạnh. Trong phòng sách cũng theo đó mà mát mẻ, đọc sách dưới đèn không biết đêm đã khuya.

庭下陳瓜果，云端望彩車。

Đình hạ tràn qua quả, vân doan vọng thái xa.

爭如郝隆子，只晒腹中書。

Tranh như Hách Long Tử, chỉ sái phúc trung thư.

Đêm thất tịch bày quả dưa trên sân, ngẩng đầu nhìn thần tiên trong các đám mây cưỡi xe màu bay xuống. Làm sao sánh với Hách Long đời Tấn, nằm phơi nắng mặt trời cái học vấn đầy trong bụng.

Chú thích:

Trần qua quả: Phong tục thời xưa, tối mồng 7 tháng 7, phụ nữ bày dưa ở giữa sân, hướng về sao Chức Nữ cầu nguyện. *Vân Đoan*: truyền thuyết đêm mồng 7 tháng 7 Hán Vũ Đế lên đài cao, nhìn mây trắng nổi lên trên bầu trời phương Nam, là thần tiên Tây Vương Mẫu ngồi xe màu đèn. *Hách Long*: Hách Long người triều Tấn. *Tử*: cổ đại tôn xưng con trai. Ngày 7 tháng 7 mọi người phơi áo quần, chỉ có Hách Long nằm phơi bụng giữa sân. Mọi người hỏi vì sao, ông trả lời rằng phơi sạch ở trong bụng.

九 日 龍 山 飲，黃 花 笑 遂 臣。

Cửu nhật Long Sơn ẩm, hoàng hoa tiếu trực thần.

醉 看 風 落 帽，舞 愛 月 留 人。

Túy khán phong lạc mạo, vũ ái nguyệt lưu nhân.

Tết Trung Dương lên Long Sơn uống rượu, hoa cúc cười Lý Bạch là nhân vật chịu án oan lưu đày. Say rồi nhìn gió thổi mùi thơm, trăng xuống nhảy múa, cảnh đẹp không nỡ rời chân.

Cửu nhật: ngày 9 tháng 9 âm lịch là tết Trung dương, phong tục thời xưa, ngày này lên cao du lâm. *Long Sơn*: ở huyện Giang Lăng tỉnh Hồ Bắc. Lý Bạch lưu đày trong đêm, đến Long Giang đúng lúc Trung Dương, trèo lên Long Sơn uống rượu thưởng thức hoa cúc, sáng tác bài “*Cửu nhật Long Sơn ẩm*”. *Hoàng Hoa*: tức hoa cúc. *Trực thần*: chỉ Lý Bạch. *Túy khách*: Đại tướng quân Hoàn Ôn triều Tấn dẫn thuộc hạ du ngoạn Long Sơn, tham quân Mạnh Cửu say rượu, bất thình lình gió thổi làm rơi mũ, Hoàn Ôn ra lệnh cho người làm bài thơ trào phúng nó.

昨日登高罷，今朝再舉觴。

Ngày hôm qua lên núi về, hôm nay lại lên núi uống rượu. Họa
cúe làm sao khổ thế này! Hai cái tết Trung Dương bỗng người ta ngát
Chú thích: Ông M. H. Hồ có thể nêu rõ là ông
Thương lý rượu thời xưa! Lưỡng Trung Dương ngày thường
tết Trung Dương, xưa gọi tiểu Trung Dương, gọi chung là “lưỡng
Trung Dương”.

日暮天青黃，山巒日出

簾外四竿日，新添一線長。

Liêm ngoai tam cau nhai, tam thiêm nhai tu xen truong.

登臺觀氣象，云物嘉呈祥。

Dang dai quan khí tượng, vân vật hỉ trình tường.

Ngoài nhà mặt trời chiếu sáng, sau Đông Chí bóng mặt trời
dài thêm một đoạn. Lên đài cao xem khí tượng sắc mây cảnh vật
báo hiệu điểm lành.

Tân thiêm thời Nguy Tân, hoàng cung dùng vạch, đồ do độ
đài bóng mặt trời để ghi giờ. Sau Đông Chí mỗi ngày dài thêm
một vạch, lanh ảnh quay về từ đông về tết. Khi rìu xuân
nhập kinh thành, năm mới bắt đầu, năm xuân quay về, lời

時值嘉平候，年華又欲催。 **Thời trung gia bình hâu, niên hoa hứa duc thời.**

đãy. Mùa xuân mới đến nhanh như thế, không nể trót trời
ở Giang Nam tiên đất nhanh, mai tằm đãi tiễn khai.

Giang Nam tiên đất nhanh, mai tằm đãi tiễn khai.

Thời tiết đã là tháng chạp, một năm lại sắp qua đi, thời gian làm con người già đi. Trường Giang ấm dần ở phương Nam, hoa mai đã nở.

Gia bình: tháng 12 âm lịch, tức tháng chạp. *Niên hoa:* thời gian.

冬去更籌盡，春隨斗柄回。

Đông khứ cánh trù tận, xuân tùy đấu bính hồi.

寒暄一夜隔，客鬢兩年催。

Hàn huyên nhất dạ cách, khách tân lưỡng niên thôi.

Đêm đông trừ tịch đã qua đi, mùa xuân đến theo sự chuyển động của sao Bắc Đẩu. Cái lạnh leo tan đi cái ấm áp tràn về, qua đi một đêm cuối năm. Làm khách nơi xứ người, bước vào năm thứ hai, hai hàng tóc mai thêm sợi bạc.

Canh trù: thời xưa trong đêm dùng tăm tre báo canh, gọi là canh trù. *Đẩu bính:* bảy ngôi sao Bắc Đẩu xếp thành hình cái đầu, đầu bính chỉ hướng 4 phương, người xưa dùng để phân biệt 4 mùa.

15 bài ở trên, miêu tả cảnh sắc bốn mùa, dân nhiều phong tục thời xưa, nhưng vẫn lấy đọc sách khuyến học làm trọng.

千字文

THIÊN TỰ VĂN

千 地 玄 黃，宇 宙 洪 荒^①。日 月
Thiên địa huyền hoàng, vũ trụ hồng hoang. Nhật nguyệt
 盈 晝，辰 宿 列 張^②。寒 往 暑 來，秋
doanh trắc, thán tú liệt trương. Hàn vāng thủ lai, thu
 收 冬 藏。閏 余 成 歲，律 呂 調 陽^③
thâu đông tàng. Nhuận dư thành tué, duật lữ diệu dương.
 云 謄 致 雨，露 結 為 霜。金 生 麗
vân dâng trí vũ, lô kêt vi sương. Kim sinh lê
 水，玉 出 昆 岡。劍 號 "巨 闕"，珠 稱
thủy, ngọc xuất côn cương. Kiếm hiệu "Cự Khuyết", Chu xưng
 "夜 光"。果 珍 李 奈^④，菜 重 芥 姜。海
"Đá quang". Quả珍 lý nại, thái trọng giới khương. Hải
 咸 河 淡，鱗 潛 羽 翔。
hàm hà đậm, lân tiêm vũ tưởng.

Dịch nghĩa:

Nhìn lên trời thấy màu đen, đất thì màu vàng. Thời xa xưa, trên mặt đất rộng lớn sinh mọc cây cỏ hoang dã, một dãy mêt mang mờ mịt. Ban ngày mặt trời chiếu sáng không trung, sau hoàng hôn dần dần lặn về tây. Vào đêm thì mặt trăng nhô lên, dần dần tròn dần dần dày, tinh tú phân đều khắp bầu trời. Một năm bắt đầu bằng mùa xuân, mùa xuân qua đi mùa hạ lại đến, qua mùa thu là mùa đông cuối năm lạnh lẽo. Việc nông tang cày cấy ở mùa xuân, chăm sóc ở mùa hạ, thu hoạch ở mùa thu, đưa vào kho cất ở mùa đông. Lịch pháp chia làm năm nhuận tháng nhuận để rút ngắn sự sai lệch giữa năm và tháng. Sáu luật sáu lữ âm điệu nhạc cổ phối hợp 12 tháng để phù hợp với cái lẽ tuần hoàn của mặt trăng mặt trời. Nước bốc hơi lên, gặp lạnh ngưng lại thành mây, tích tụ càng nhiều mà rơi xuống gọi là mưa. Khí lạnh dưới 0°C nước kết thành từng giọt đó là sương băng. Vàng có ở sông Kim Sa, ngọc thì xuất hiện ở núi Côn Lôn. Gươm báu nổi tiếng là “*Cự Khiuyết*”, nói đến trân châu, đều chỉ “*Dạ Quang*”. Trái cây mọi người thích ăn là mận và táo, rau thì rau cải và gừng tươi. Nước biển chua muối vị mặn, nước sông suối vị ngọt. Cá bơi trong nước, chim bay trên trời.

Chú thích:

① *Huyền*: màu đen. *Vũ*: 4 phương trên dưới, tức không gian. *Trụ*: từ xưa đến nay, tức thời gian. *Hồng*: bao la rộng lớn. *Hoang*: cây cỏ bờ bụi rậm rạp.

② *Thần*: tên gọi tinh tú, tú: nhì thập bát tú, tên sao. *Trăng*: phân bố.

③ *Nhuận dư thành tuế*: âm lịch tính theo vòng quay trái đất xoay quanh mặt trời, mặt trăng xoay quanh trái đất, trái đất tự

quay xung quanh nó. Trái đất quay một tuần quanh mặt trời
tương đương với mặt trăng quay quanh trái đất 12 tuần 3 phút.
Vì vậy mỗi năm nhiều hơn khoảng 10 ngày. Cứ như vậy bố trí
thêm nhuận. Phàm 3 năm có một năm nhuận, năm năm có hai
năm nhuận, mươi chín năm có 7 năm nhuận. Luật lục tên âm điệu
thực cổ. Nhạc cổ có 12 điệu, phân làm âm dương mỗi loại 6 điệu,
dương là luật, âm là lú.

④ Nai; táo.

龍師火帝，鳥官人皇，始制

Long shi huo di, dieu quan nhan hoang, thuy u che
人字，乃服衣裳①。推位讓國，有
虞陶唐②。吊民伐罪，周發懲湯③。
坐朝問道，垂拱平章④。愛育黎
民，臣伏戎羌⑤。遐邇一體，率賓
歸王⑥。鳴鳳在竹，白駒食場⑦。化
被草木，賴及万方⑧。

Dịch nghĩa:

Từ họ Phục Hy đánh bắt để ăn đến họ Toại Nhân phát hiện ra lửa, người xưa bắt đầu biết nấu chín ăn chín. Kết thùng để ghi nhớ sự việc, trải qua họ Thiếu Hạo Tam Hoàng, đến thời Hoàng Đế, dần dần hình thành chữ viết. Đồng thời người xưa bắt đầu chế tạo quần áo, không dùng vỏ cây và da thú nữa. Trước Ngũ Đế, chính quyền chuyển di, đều giữ phong thức nhường ngôi, truyền cho người hiền. Như Nghiêу truyền cho Thuấn, Thuấn truyền cho Vũ. Về sau, ba đời Hạ, Thương, Chu truyền ngôi cho con. Truyền cho người hiền hợp với nguyện vọng quần chúng, đương nhiên được quần chúng ủng hộ, truyền cho con thì có lúc có bạo chúa xuất hiện. An ủi yên định trăm họ bắt buộc phải công bố tội ác của bạo chúa mà thảo phạt. Như vua Thang nhà Thương đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ, Võ Vương nhà Chu giết chết vua Trụ nhà Thương, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Vua hiền ngày xưa khiêm nhượng, ngồi trong triều để nghe chính sự. Lễ chế đời sau giảm bớt bắt đầu thực hiện tọa triều, những điều quân vương hỏi vẫn không ngoài cái đạo trị quốc. Vì vậy y māo sạch sẽ, không nhọc đến thân mà thiên hạ thái bình. Trăm họ ở Trung Nguyên nhận được ân huệ yêu quý. Nhân dân khắp nơi trong lòng vui vẻ thành phục. Không kể xa gần, đồng loạt nhất trí hướng về. Thế là chim phượng hoàng hót gáy trong rừng trúc, một cảnh tượng cát tường, ngựa câu trăng ăn trên đồng kê, người hiền được sử dụng. Giới tự nhiên có sự thay đổi theo quy luật, làm cho cây cối hoa cỏ tốt tươi, lợi ích chỗ nào cũng có.

Chú thích:

① *Long sư*: Họ Phục Hy lấy rồng làm tên quan, tức lấy rồng làm tó tem. Sư là “*quan*”. *Hỏa đế*: họ Toại Nhân bắt đầu tìm ra lửa, vì vậy gọi là hỏa đế. *Điều quan*: họ Thiếu Hạo lấy chim làm

tên quan, tức lấy chim làm tô tem. *Nhân Hoàng*: vua thời thượng cổ, có Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng, là Tam hoàng. Câu này nói đến Nhân hoàng mà bỏ qua Thiên hoàng, Địa hoàng, Nhân hoàng theo đuổi tìm cho được chữ viết. *Nāi*: thế là, bèn.

② *Hữu Ngu*: Đế Thuấn xưa họ Ngu. Hữu là hư từ, không có nghĩa thực. *Đào Đường*: tên đất cổ. Đế Nghiêu xưa phong cấp, vì vậy gọi là Nghiêu.

③ *Chu Phát*: Chu Võ Vương họ Cơ tên Phát. *Ân Thang*: Thương từ Bàn Canh dời đến Ân, Thương Thang lại gọi Ân Thang. Thang tên vua nhà Thương.

④ *Thùy*: từ trên đến dưới, nói áo quần chỉnh tề. *Củng*: chắp hai tay lại, nói tư thái đoan chính. *Bình*: làm cho ngay thẳng không xiên lệch. *Chương*: làm cho nó sáng tỏ không ám muội.

⑤ *Lê thủ*: đầu người mọc tóc đen, vì vậy gọi dân chúng là “*lê thủ*”. Lê là màu đen. Câu này nói Trung Nguyên. *Nhung Khuông*: dân tộc du mục vùng Tây Bắc thời cổ đại. Câu này nói đến Tây Bắc, ý này bao gồm tứ phương.

⑥ *Hà*: xa, nói gắn liền với “*Nhung Khuông*” ở trên. *Nhī*: gần, nói gắn liền với “*lê thủ*” ở trên. *Suất*: cùng với, cùng. *Tân*: phục tung. *Qui*: hướng về, chạy.

⑦ Bạch câu: tên bài trong “*Kinh thi*”.

⑧ *Hóa*: thay đổi, biến đổi. *Bị*: từ trên xuống dưới. *Lại*: lợi ích.

Ở trên là tiết thứ nhất. Bàn luận từ thuở khai thiên lập địa, trước tiên bàn về mặt trời, mặt trăng, tinh tú, mây mưa sương móc, 4 mùa thay đổi, để thấy cái to lớn của đạo trời. Thứ đến trình bày vàng ngọc châu báu, sông núi cây cỏ, chim trùng cá thú, để thấy cái rộng lớn của đạo đất. Bàn từ Phục Hy về sau, sự tích Tam Hoàng Ngũ Đế Tam Đại để thấy cái thịnh vượng của đạo người.

蓋此身發^①,四大五常,恭惟
Cái thử thân phát, tứ đại ngũ thường, cung duy
鞠養^②,豈敢毀傷.女恭貞洁,男
cúc dưỡng, khởi cảm hủy thương. Nữ cung trinh khiết, nam
效才良.知過必改,得能莫忘.
hiệu tài lương. Tri quá tát cải, đắc năng mạc vong.
罔談彼短^③,靡恃已長^④.信使可
Vông dàm bỉ đoản, mị thị dī trưởng. Tín sứ khả
復,器欲難量^⑤.墨悲絲染,"詩"贊
phục, khí dục nan lượng. Mắc bi ty nhiễm, "Thi" tán
羔羊.景行維賢,克念作聖^⑥.德
cao dương. Cảnh hành duy hiền, khắc niệm tác thánh. Đức
建名立,形端表正^⑦.空谷傳聲,
kiến danh lập, hình doan biểu chính. Không cốc truyền thanh,
虛堂習聽,禍因惡積.福緣善
hư đường tập thính, họa nhân ác tích. Phước duyên thiện
慶^⑧,尺璧非寶^⑨,寸陰是競.
khánh, xích bích phi bảo, thốn âm thi cảnh.

Dịch nghĩa:

Thân thể da tóc con người có quan hệ với đất, nước, lửa, gió, có năm đức tính nhân, nghĩa, lẽ, trí, tín. Thường ngày phải ghi

như một cách cung kính ơn nuôi dưỡng của cha mẹ, tích cực yêu quý, nào dám làm tổn hại đến nó! Phụ nữ phải coi trọng trinh tiết, đàn ông phải noi gương người có tài đức. Phàm có lỗi lầm gì, một ngày nào đó phát hiện ra thì phải tu sửa. Học biết kỹ năng, phải thường luyện tập, không thể quên được. Chớ nói rằng người ta không tài năng, chớ cho rằng mình có tài nào đó mà kiêu ngạo. Uác định với người, yêu cầu phải biến thành sự thật, khiến cho có thể nghiệm chứng. Độ lượng phải lớn, lớn đến nỗi khiến người ta khó mà đo được. Tơ trắng có thể nhuộm thành các loại màu khác. Lấy tơ so sánh với người, hành vi không thể không thận trọng. Mặc Tử thời Xuân Thu phát khóc đồi với sự cảm khái này. "Kinh thi" có bài "*Cao Dương*" ca ngợi sắc lông dê con đơn thuần không tạp lẩn, so sánh với tính thanh bạch ngay thẳng của con người. Chỉ có người hiền như thế mới đáng để tôn trọng. Có thể nghĩ đến đạo lý ngũ thường thì có thể trở thành thánh nhân. Mỹ đức hình thành, tất nhiên nhận được danh dự, sẽ giống thân thể doan chính, bóng người cũng theo đó mà doan chính. Trong vách núi hay hang động, âm thanh sẽ có âm vang dội. Họa vì việc xấu tích lũy mà thành, phúc thì do việc tốt mà tăng thêm. Ngọc tròn dai một thước không cho là ngọc quý, thời gian qua đi không bao giờ trở lại, cho dù khoảnh khắc ngắn ngủi cũng phải giành lấy!

Chú thích:

- ① *Cái*: từ mào đầu, không có nghĩa thực.
- ② *Cúc*: dưỡng dục.
- ③ *Võng*: cấm chỉ.
- ④ *Mị*: nghĩa gần với "*võng*".
- ⑤ *Khí*: độ lượng.
- ⑥ *Cảnh hành*: phẩm đức cao thượng. *Duy*: từ ngữ khí, không có nghĩa thực. *Khắc*: có thể

⑦ *Biểu*: ở đây nghĩa là “*hình bóng*”.

⑧ *Truyền*: tiếp tục. *Tập*: trùng lặp.

⑨ *Khánh*: chiếu soi. *Bích*: Ngọc hình tròn.

資 父 事 君^①, 曰 嚴 與 敬. 孝 當
Tự phu sự quân, viết nghiêm dū kính. Hiếu đương
竭 力, 忠 則 盡 命. 臨 深 履 薄, 夙
kiệt lực, trung tắc tận mệnh. Lâm thâm lý bạc, túc
興 溫 清^②. 似 藍 斯 馨^③, 如 松 之 盛.
hung ôn thanh. Tự lam tư hinh, như tùng chi thịnh.
川 流 不 息, 淵 澄 取 映. 容 正 若
xuyễn lưu bất tức, uyên trừng thủ ánh. Dung chính nhược
思^④, 言 辭 安 定. 篤 初 誠 美, 慎 終
tư, ngôn từ an định. Đốc sơ thành mỹ, thận chung
宜 令^⑤. 榮 業 所 基, 籍 甚 無 競^⑥. 學
nghi lệnh. Vinh nghiệp sở cơ, tịch thâm vô cảnh. Học
優 登 仕, 攝 職 從 政^⑦. 存 以 甘 常,
ưu đăng sĩ, nhiếp chức tùng chính. Tồn dī cam thường,
去 而 益 詠^⑧, 樂 殊 貴 賤. 禮 别 尊
khứ nhi ích vịnh, lạc thù quý tiệm. Lễ biệt tôn
卑, 上 和 下 睦^⑨, 夫 唱 婦 隨.
ty, thương hòa hạ mục, phu xướng phụ tùy.

Dịch nghĩa:

Phụng dưỡng cha mẹ và thờ phụng vua chúa đều yêu cầu trang trọng cung kính. Hiếu là phải tận hết sức mình, trung thì phải không nghĩ đến tính mệnh mình. Trung phải nghiêm túc hết lòng, giống như đứng bên bờ vực thẳm hoặc đi trên băng mỏng, không thể sơ suất. Hiếu thì phải thức khuya dậy sớm, mùa đông làm cho cha mẹ ấm áp, mùa hạ làm cho cha mẹ mát mẻ. Có như vậy, đức hạnh người kia mới giống hương thơm của hoa lan, tươi tốt của tùng bách, chảy hoài không cạn của suối sông, nước sâu trong soi bóng. Tác phong bên ngoài chững chạc, giống như đang trầm tư, nói chuyện thong thả ung dung, đều là biểu hiện của tu thân thành đức. Đức hạnh của con người, lúc thiếu thời đã đôn hậu thật thà, đương nhiên là tốt. Lại có thể giữ minh cẩn thận đến già, như vậy là càng tốt. Sự nghiệp huy hoàng lấy tu thân làm căn bản, tiếng tăm hiển hách tất sẽ không có giới hạn. Học hành xuất sắc, có thể thăng quan tiến chức lấp cương vị can bộ có thể giải quyết chính sự. (Nhằm để kỷ niệm Chiêu Bá thời Tây Chu) giữ lại cây Cam Đường, Chiêu Bá đã trở thành người thiên cổ, mọi người lại còn làm thơ để ca tụng. Âm nhạc vì cao quý đê tiện của con người mà khác nhau, lễ tiết cũng vì sang hèn của người đời mà phân biệt. Địa vị xã hội có cao có thấp đều nên đối xử với nhau hòa thuận. Giữa vợ chồng phải tôn trọng yêu thương lẫn nhau, phu xướng phụ tùy.

Chú thích:

- ① *Tư*: ở đây nghĩa là “tham khảo”. *Sự*: phục vụ.
- ② *Túc hương*: dậy sớm. *Túc*: sớm. Ý câu này bao quát “dạ mị” tức là ngủ muộn. *Thanh*: làm cho mát.
- ③ *Tư*: dáng vẻ kia.
- ④ *Dung chỉ*: dung mạo và cử chỉ.

THIÊN TƯ VĂN

⑤ *Đốc*: thật thà trung thực. *Linh*: tốt đẹp.

⑥ *Vinh*: vinh hiển. *Tịch thâm*: danh tiếng hiển hách. *Cánh*: hoàn thành.

⑦ *Uu*: có dư. *Đăng*: lên cao, tiến vào. *Sĩ*: làm quan. *Nhiếp*: cầm, nắm.

⑧ *Cam Đường*: tên cây. Tương truyền khi Chiêu Bá thời Tây Chu tuần thị phương Nam đã nghỉ dưới gốc cây này. *Ích*: càng thêm.

⑨ *Lê*: chế độ.

外受傳訓，入奉母儀^①。諸姑
Ngoại thụ phụ huấn, nhập phụng mẫu nghi. Chư cô
伯叔，猶子比兒^②。孔懷兄弟^③，同
bá thúc, do tử tì nhi. Khổng hoài huynh đệ, đồng
氣連枝。交友投分，切磨箴規^④。
khí liên chi. Giao hữu đầu phân, thiết ma châm quy.
仁慈隱惻，造次弗離^⑤。節義廉
Nhân từ ẩn trắc, tạo thú phái ly. Tiết nghĩa liêm
退，顛沛匪虧^⑥。性靜情逸，心動
thoái, dien bái phi khuy. Tính tĩnh tình dật, tâm động
神疲。守真志滿，遂物意移。堅
thần bì. Thủ chân chí mẫn, toại vật ý di. Kiên
持雅操，好爵自縻。
trì nhã thao, hảo túc tự mi.

Dịch nghĩa:

Một người ở ngoài xã hội nghe theo lời thầy, ở trong nhà noi theo gương mẹ. Cô, bác, chú là anh chị em của cha, cháu trai, cháu gái cũng phải tôn kính yêu quý giống như con đê. Anh em là cùng cha mẹ sinh thành, giống như cành nhánh một cây sinh ra, rất nhớ thương. Kết giao bè bạn, tin tưởng với nhau, cùng nhau thảo luận học thuật, giỏi rồi làm cho giỏi nữa giống như người thợ ngọc, trước tiên cắt tỉa, sau đó mài dũa, mài đi mài lại không ngớt. Sai sót tí ti, cũng nên nói thẳng. Nhân từ mà giàu lòng đồng tình, trong tình hình hoang mang vội vã cũng không thể mất đi. Những đức tính đẹp như khí tiết, chính nghĩa, cương cường, khiêm nhường... khi dập vùi trôi dạt bất định, cũng không thể khuyết tổn cái đức. Tu thân trị đạo theo lẽ ngũ thường, thì làm cho bản tính bình tĩnh, tình cảm theo đó trầm tĩnh. Ngược lại, nội tâm dao động, tinh thần dễ mệt mỏi. Tinh thần tận trung ở bản tính thiên nhiên, tâm nguyện có thể hài lòng. Tâm tư bị lôi cuốn bởi ngoại vật, ý chí trôi nổi bất định. Phàm là kiên trì hành vi cao thượng, thì quan cao lộc hậu sẽ tự đến với ta.

Chú thích:

- ① *Phụ*: thầy. *Nghi*: tấm gương.
- ② *Do tử*: tình anh em.
- ③ *Khổng*: rất.
- ④ *Đầu*: giao phó. *Châm*: khuyên răn. *Quí*: nghĩa gần với “châm”.
- ⑤ *Ấn trắc*: thương tâm, thương người. *Tạo thử*: cấp bách, vội vã. *Phất*: chớ, đừng.
- ⑥ *Liêm*: liêm khiết trong sạch. *Điên hái*: dập vùi, khốn khổ. *Phi*: giống như “phi”.

⑦ *Tước*: chức quan. *Mê*: bó quanh.

Ở trên là tiết thứ hai, bàn luận về cái đạo tu thân, là đạo lý ngũ thường, thông hiểu ngũ luân quân thần, phụ tử, huynh đệ, phu phụ, bằng hữu, và quan hệ giữa tu thân với làm quan.

都邑華夏, 東西二京^①, 背邙
Đô ấp Hoa Hạ, đông tây nhị kinh. bối Manh
面洛, 浮渭據涇. 宮殿盤郁, 樓
diện Lạc, phù Vị cù Kinh. Cung điện bàn úc, lâu
觀飛驚^②. 圖寫禽獸, 畫彩仙靈.
quan phi kinh. Đò tả cầm thú, họa thái tiên linh.
丙舍旁啓, 甲帳對楹^③. 肆筵設
Bính Xá bàng khai, giáp trường đối doanh. Tứ diên thiết
席, 鼓瑟吹笙^④. 升階納陛,棄轉
tịch, cổ sắt xúy sênh. Thăng gai nạp bè, khí chuyển
疑星^⑤. 右通廣內, 左達承明^⑥. 既
nghi tinh. Hậu thông Quảng Nội, tả đạt Thừa Minh. Ký
集 "墳" "典", 亦聚群英. 杜稿鐘隸,
tập "Phàn" "Điển", diệc tụ quần anh. Đô cáo Chung lê,
漆書壁經^⑦.
tát thư bích kinh.

Dịch nghĩa:

Kinh đô xa xưa của Trung Quốc, có tây đô Trường An và đông đô Lạc Dương. Kinh đô Lạc Dương tựa núi Bắc Manh, xoay mặt về sông Lạc, kinh đô Trường An nằm giữa sông Kinh và sông Vị. Bên trong hai kinh thành, cung điện quanh co dày đặc, lâu dài nguy nga tráng lệ, khiến cho người ta ngạc nhiên sợ hãi. Trong cung điện bốn vách và trên dưới đều dát ngọc, vẽ nhiều cảnh chim bay thú chạy, thần tiên. Cửa Bính Xá mở bên phải, màn che treo ở đối diện. Trên sàn nhà giữa trải chiếu tiệc, ca múa vui chơi rượu chè. Quan khách bước chân trên những bậc tam cấp rộng, mũ quan nhiều giống như những vì sao trên bầu trời. Trong cung đi bên phía tây đến điện Quảng Nội, đi bên phía đông đến điện Thừa Minh. Trong cung điện thu tập nhiều sách cổ quý hiếm và rất nhiều nhân vật anh hùng. Thư tịch có chữ thảo của Đỗ Độ đời Đông Hán viết, lệ thư của Chung Dao đời Tam Quốc viết và kinh thư cổ đại được viết bằng sơn trên thẻ tre và trong tường nhà của Khổng Tử.

Chú thích:

① *Hoa Hạ*: Trung Quốc. *Đông Tây nhị kinh*: nhà Tây Chu đóng đô ở Cảo Kinh, nhà Tần đóng đô ở Hàm Dương, nhà Tây Hán đóng đô ở Trường An, gọi là Tây Kinh. Đông Chu, Đông Hán đóng đô ở Lạc Dương, gọi là Đông Đô.

② *Bàn*: quanh co ngoằn ngoèo. *Úc*: phòn hoa. *Quan*: nhà trên dài cao.

③ *Bính Xá*: một loại phòng ốc trong cung vua. *Giả trướng*: màn che trong cung vua đời Hán, dùng ngọc thạch trang trí, làm cho hoa lệ.

④ *Tứ*: bày biện.

THIÊN TỰ VĂN

⑤ *Bé*: tam cấp. *Khí*: đội mũ.

⑥ *Hữu*: phía tây là hữu. *Tả*: phía đông là tả. *Quảng Nội*: Thời Tây Hán xây dựng cung vua bên phía tây là điện Quảng Nội. *Thừa Minh*: trong cung giữa vào cuối thời Tây Hán có điện Thừa Minh.

⑦ *Đỗ cáo*: thảo thư do Đỗ Độ thời Đông Hán sáng tác, cáo tức là thảo thư. *Chung lệ*: Chung Dao thời Tam Quốc viết chữ lệ, *Tát thư*: thời xưa không có mực, dùng sơn viết chữ trên thẻ tre. *Bích kinh*: Tân Thủy Hoàng đốt sách, con cháu đời sau Khổng Tử cất cuốn “*Thượng thư*” trong vách nhà. Vuà Lỗ Cung thời Tây Hán dỡ nhà cũ Khổng Tử thì phát hiện sách đó.

府 羅 將 相, 路 俠 槐 卿^①. 戶 封
Phủ la tướng tương, lộ hiệp hòe khanh. Hộ phong
八 縣, 家 紿 千 兵. 高 冠 陪 輦, 驅
bát huyện, gia cáp thiên binh. Cao quan bồi liễn, khu
轂 振 纓^②. 世 祿 侈 富, 車 駕 肥 輕.
cốc chấn anh. Thế lộc xỉ phúc, xa giá phì khinh.
策 功 茂 實, 勒 碑 刻 銘^③. 磻 溪 伊
sách công mậu thực, lắc bì khắc minh. Bàn khê Y
尹, 佐 時 阿 衡^④. 奄 宅 曲 阜, 微 旦
Doãn, tá thời a hoành. Yém trạch Khúc Phụ, vi đán
孰 營! 桓 公 匡 合, 濟 弱 扶 傾^⑤. 綺
thục doanh! Hoàn Công khuông hợp, tè nhược phù khuýnh. Kỳ?

回 漢 惠, 說 感 武 丁. 俊 又 密 勿,
hồi Hán huệ, thuyết cảm vū đinh. Tuấn nghệ mật vật,
 多 士 寔 寧⑥. 晉 楚 更 霸, 趙 魏 困
da sĩ thực ninh. Tấn Sở canh bá, Triệu Ngụy khốn
 橫. 假 途 滅 虢, 践 土 會 盟⑦.
hoành. Giả đồ diệt Quắc, tiễn thổ hội minh.

Dịch nghĩa:

Người ăn nhờ trong gia đình quý tộc có thể nhận chức tướng quân, thừa tướng, người ra vào cũng là nhân tài có thể đảm nhận chức quan cao. Gia đình ấy đều có đất phong rộng lớn, muốn an toàn thì sai một nghìn binh sĩ bảo vệ. Gặp lúc vua đi tuần phải đội mũ cao, ngồi xe ngựa đi cùng. Khi bánh xe lăn chuyển, sợi dây buộc mũ lay động không ngừng, thể hiện rõ con người cao quý. Con cháu đời sau kế thừa chức quan, lương bổng dồi dào, ngựa thì mập khỏe mà xe thì nhẹ nhanh. Nhân vật anh hùng, làm việc trước tiên suy nghĩ kế hoạch, công lao rất lớn, văn chương ca ngợi kỹ niệm công tích được khắc trên bia đá. Trong số nhân vật anh hùng có Khương Thái Công câu cá bên khe suối, về sau gặp Chu Văn Vương, phò tá Vũ Vương, chỉ huy quân đội, chiến thắng vua Trụ, xây dựng nhà Chu. Còn có Y Doãn thừa tướng vua Thang nhà Thương, là người có năng lực giải quyết công việc. Chọn Khúc Phụ làm đô thành, kiến lập nước Lỗ, ngoài Chu Công còn có thể có người khác không! Thời Xuân Thu, Tề Hoàn Công dẹp loạn thiên hạ, hội kiến chư hầu, càng thêm trói buộc, viện trợ nước yếu, ủng hộ nước nguy, trở thành đứng đầu trong Ngũ

Bá. Buổi đầu thời Tây Hán, Lý Đằng ẩn cư, cự tuyệt quà cáp của Cao Tổ, lại nguyện giúp đỡ phò tá thái tử, sau trở thành Hán Huệ Đế. Thời kỳ giữa nhà Thương, Phụ Thuyết vốn là thợ vôi, một ngày đó làm xúc động Cao Tôn, liền nhậm chức thừa tướng, phục hưng quốc gia. Đó là những người hiền tài, không ngừng nỗ lực mới làm cho thiên hạ thái bình. Thời Xuân Thu Ngũ Bá, sau Tề Hoàn Công tiếp tục là Tấn Văn Công, Sở Trang Vương. Về sau đến thời Chiến Quốc, liên minh sáu nước hợp tung chống Tân, Tân lấy kế sách liên hoành chống phá Triệu, Ngụy... Thời Xuân Thu, Tấn Hiến Công mượn đường nước Ngu để diệt nước Quắc. Quân đội trên đường trở về, lại nhân tiện tiêu diệt nước Ngu. Con trai Văn Công của Hiến Công chỉ huy trận chiến ở Thành Bộc, đánh thắng nước Sở, hội kiến chư hầu, ban bố thệ ước.

Chú thích:

- ① *Hiệp*: cùng nghĩa “giáp” (夾). *Hòe khanh*: chỉ tam công cửu khanh trong triều đình cổ đại.
- ② *Liễn*: xe ngựa của vua. *Cốc*: bánh xe. *Anh*: tua mũ.
- ③ *Lắc*: Khắc. *Bi*: bia đá để ghi chép công đức. *Minh*: khắc chữ trên bia, dùng văn vần.
- ④ *Bản Kê*: tên sông ở huyện Bảo Kê tỉnh Thiểm Tây.
- ⑤ *Yếm*: lấy. *Đán*: Chu Công họ Cơ tên Đán. *Khuông*: sửa.
- ⑥ *Nghệ*: nghĩa cùng với *tuán*. *Mật vật*: khích lệ. *Thực*: giống như “*thị*” (是). Ở đây làm từ ngữ khí, không có nghĩa thực.
- ⑦ *Quắc*: tên nước thời Xuân Thu, ở tỉnh Sơn Tây. *Tiên Thổ*: tên đất thời Xuân Thu, gần thành phố Trịnh Châu tỉnh Hà Nam.

何 遵 約 法^魯, 韓 弊 煩 刑. 起 翦
Hà tôn ước pháp, Hàn tệ phiền hình. Khởi Tiên
 頗 牧, 用 軍 最 精, 宣 威 沙 漠, 馳
Pha Mục, dụng quân tối tinh, tuyên uy sa mạc, trì
 譽 丹 青. 九 州 禹 跡, 百 郡 秦 幷^①.
dụ dan thanh. Cửu châu Vũ tích, bá quận Tân tính.
 岳 宗 泰 岱, 禪 主 云 亭^②. 雁 門 紫
Nhạc Tông Thái Đài, thiền chủ Vân Định. Nhạn Môn tử
 塞, 雞 田 赤 城, 昆 池 碣 石, 巨 野
tái. kê diền xích thành, côn trì kiệt thạch, cự dã
 洞 庭, 曠 遠 綿 邈, 岩 岬 杏 冥^③.
Dòng Định, khoáng viễn miên mạc, nham trụ diều minh.

Dịch nghĩa:

Hán Cao Tổ đã từng có ba điều pháp chế tạm thời, thừa tướng Tiêu Hà chế định pháp luật nhà Hán, bắt mọi người tuân theo, đó là pháp lệnh tạm thời. Cuối đời Chiến Quốc, Hàn Phi chủ trương pháp luật nghiêm lè hà khắc, chính mình chết cũng vì hình pháp đó. Thời Chiến Quốc chiến tranh liên miên, tướng nước Tân là Bạch Khởi và Vương Tiên, tướng nước Triệu là Liêm Pha và Lý Mục cực giỏi về dùng binh, tiếng tăm lừng lẫy. Mọi người vã tranh để ca ngợi họ, Trung Quốc đất đai rộng lớn khắp nơi đều có dấu chân trị thủy của vua Vũ tổ tiên nhà Hạ. Tân Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đặt nền móng cho triều Hán. Núi nổi tiếng Trung Quốc có năm ngọn, nổi tiếng nhất là

Dông Nhạc Thái Sơn, cũng gọi là Đại Tông. Lễ nghi phong thiền cổ đại được cử hành ở hai núi nhỏ Hạ Vân, Đinh Nhị dưới chân Thái Sơn. Mặt đất bao la, từ Nhạn Môn Quan phía tây núi nhìn thấy tường thành màu tía của trường thành vắt ngang phương Bắc, Kê Điền và Xích Thành ở Hà Bắc, Điền Trì ở Vân Nam, cho đến núi Kiệt Thạch, ở giữa tô điểm có hồ đầm, Cự Dã ở Sơn Đông, Động Đình ở Hồ Quảng, tóm lại là rộng lớn bao la, núi sâu tối không nhìn thấy đáy.

Chú thích:

① *Cửu Châu*: Trung Quốc cổ đại chia thành chín châu. *Bách quận Tân tính*: Tân Thủy Hoàng thôn tính sáu nước, thống nhất thiên hạ, chia làm 36 quận. Tây Hán thì chia làm trăm quận.

② *Vân Định*: tên hai núi nhỏ, dưới Thái Sơn.

③ *Tử tái*: gạch Trường thành hiện màu tía, vì vậy gọi “tử tái”. Tái: lô cốt thành. *Kê Điền*: tên đất, ở tỉnh Hà Bắc. *Xích Thành*: tên đất ở huyện Tuyên Hóa, tỉnh Hà Bắc. *Kiệt Thạch*: tên núi, ở huyện Xương Lê tỉnh Hà Bắc. *Cự Dã*: tên hồ, ở tỉnh Sơn Đông. *Tự*: hang núi. *Diết*: thâm u. *Minh*: mờ tối.

Ở trên là tiết thứ ba, bàn về tình hình chính sự của các bậc quan lại để vương thời xưa, văn trị võ công và đất đai rộng lớn.

治 本 于 農, 務 兹 稼 積^①, 僦 載
Tri ban vu nông, vụ tư già sác. Thúc tai
南 故, 我 藝 粟 稷^②. 稅 熟 貢 新, 勸
nam маш, ngã nghé thư tác. Thuế thực công tân, khuyến
賞 黜 陟^③. 孟 軒 敦 索, 史 魚 秉 直^④.
thưởng truất trắc. Mạnh Kha đòn sách. Sử Ngư bình trực.

庶幾中庸，勞謙謹敕^⑤。聆音察
Thứ kỷ Trung Dung, lao khiêm cẩn sắc. Linh âm sát
理，鑒貌辨色^⑥。貽厥嘉猷，勉其
lý, giám mạo biện sắc. Di quyết gia du, miên kỳ
祇植^⑦。省躬譏諫，寵增抗極^⑧。殆
kì thực. Tỉnh cung cơ giới, sủng tăng kháng cực. Đãi
辱近恥，林皋幸即^⑨。兩疏見機，
nhục cản sĩ, lâm cao hạnh túc. Lưỡng Sơ kiến cơ,
解組誰逼^⑩。索居閑處，沉默寂寥，
giải tổ thùy bức. Sách cư nhàn trú, trầm mặc tịch寥，求古尋論，散慮逍遙，欣奏
liêu, cầu cổ tầm luận, tản lự tiêu dao, hân tấu
累遣，戚謝歡招^⑪。
luy khiển, thích tạ hoan chiêu.

Dịch nghĩa:

Quản lý đất nước, căn bản ở chỗ làm tốt khâu nông nghiệp, nắm bắt thời vụ gieo trồng và thu hoạch. Khi một năm bắt đầu thì trước tiên gieo trồng lúa miếng và gạo nếp vàng. Lúa năm nay vừa chín, đem giao nộp thuế, mùa màng có bội thu hay không sẽ quyết định khích lệ, khen thưởng, đê bạt, giáng chức. Mạnh Tử thời Chiến Quốc coi trọng thuận phác, Sử Ngư thời Xuân Thu có hành vi chính trực. Đức của trung dung có thể coi là cân cù, khiêm tốn mà lại cẩn thận, cẩn giới. Nghe mọi người trò

chuyện, khảo sát đạo lý của nó, quan sát ánh mắt bè ngoài của con người, phân biệt tâm tư tinh thần của anh ta. Để lại cho đời sau chủ ý tốt, cổ động mọi người chăm chỉ làm việc. Đối với mình thì lấy sự giỗ cợt của mọi người làm điều răn bảo, để xem xét hành vi của mình, chờ vì quá tôn quý vinh hiển mà tăng đến đỉnh cao. Địa vị danh vọng càng cao càng khó giữ được lâu, một ngày nào đó bị giáng xuống, luôn luôn theo điều sỉ nhục mà đến. Khi ở địa vị cao, tự động lui về ở ẩn nơi rừng núi sông nước, thì có thể tránh được họa. Như chú cháu Sơ Quảng, Sơ Thủ thời Tây Hán có cái nhìn rất xa, lấy cớ tuổi già từ quan, đồng thời chưa đến lúc bị bức bách. Một mình ở ẩn, không gian mênh mông và yên tĩnh, khảo cứu sách cổ, theo đuổi đạo lý, giải tán suy nghĩ, rất là thích ý. Niềm vui sê đến, bi sầu sê tan.

Chú thích:

- ① *Tư*: này. *Giá*: gieo hạt. *Sắc*: thu gặt.
- ② *Thúc*: bắt đầu. *Tải*: giải quyết, xử lý. *Nghệ*: tròng trột. *Thử*: gạo nếp vàng. *Tắc*: lúa mìéng.
- ③ *Khuyến*: khích lệ. *Truất*: phế truất. *Trắc*: lên cao.
- ④ *Mạnh Kha*: Mạnh Tử tên là Kha. *Đôn*: tôn sùng. *Bỉnh*: cầm, nắm.
- ⑤ *Thứ kỷ*: gần như. *Trung Dung*: đạo đức và hành vi cao nhất mà nho gia cổ đại chủ trương. *Trung*: không thiên lệch. *Dung*: không thay đổi. *Sắc*: cảnh giới.
- ⑥ *Giám*: quan sát.
- ⑦ *Di*: biểu tượng. *Gia*: tốt đẹp. *Du*: kế sách. *Kỳ*: cung kính. *Thực*: thẳng đứng.
- ⑧ *Tỉnh*: kiểm điểm. *Cung*: tự thân. *Sủng*: tôn quý vinh hiển. *Kháng*: cao cấp, thượng đẳng.

⑨ *Đãi*: gần với. *Cao*: đất trũng bên nước. *Hạnh*: may mắn.
Túc: từ nơi gần.

⑩ *Tổ*: sợi dây buộc ấn tín.

⑪ *Sách cư*: độc cư. *Sách*: hiu quạnh, tịch mịch, yên tĩnh. *Tích liêu*: bao la mênh mông. *Tiêu dao*: tự tại tùy ý. *Tấu*: tiến nhập. *Lưu*: nghĩ, lo lắng. *Khiển*: tiêu trừ. *Thích*: rầu rĩ. *Tạ*: tạ từ.

渠 荷 的 歷，園 莽 抽 條，枇 杷
Cù *hà* *dích* *lịch*, *viên* *māng* *trùu* *diều*, *tỳ* *bà*
 晚 翠，梧 桐 蚕 调①。陳 根 委 翳，落
vǎn *thúy*, *ngô* *dōng* *tao* *diēu*. *Trần* *cǎn* *ủy* *é*, *lạc*
 葉 飄 搖②。游 鷗 獨 運，凌 摩 絳 霄③。
diệp *phiêu* *dao*. *Du* *côn* *độc* *vận*, *lăng* *ma* *giáng* *tiêu*.
 耽 讀 玩 市，寓 目 囊 箱④。易 輶 攸
Dam *độc* *ngoạn* *thị*, *ngụ* *mục* *nang* *tương*. *Dịch* *du* *du*
 畏，屬 耳 垣 牆⑤。具 膳 餐 飯，造 口
úy, *thuộc* *nhī* *viên* *tường*. *Cụ* *thiện* *xan* *phạn*, *thích* *khẩu*
 充 腸。飽 飫 烹 宰，饑 嘘 糟 糠⑥。親
sung *trường*. *Bão* *ú* *phanh* *tể*, *cơ* *yếm* *tao* *khang*. *Thân*
 戚 故 舊，老 少 異 糧⑦。妾 御 績 紡，
thích *cố* *cựu*, *lão* *thiếu* *dị* *luong*. *Thiép* *ngự* *tích* *phương*
 侍 巾 帷 房⑧。
thí *cân* *duy* *phòng*.

THIÊN TỰ VĂN

Dịch nghĩa:

Trong dòng nước hoa sen rực rỡ, trong vườn hoa cỏ, nảy mầm, cây vườn cành, cây tè bà đến cuối năm là một dải màu xanh biếc, cây ngô đồng thì đã sớm rụng lá từ mùa thu. Gốc già mục ruỗng, lá cuốn theo chiều gió. Chim Côn to nhất bay một mình trong ráng đỏ. Người thích đọc sách có Vương Sung thời Đông Hán, nhà nghèo không có sách, thường thường đến quầy sách trên đường phố để xem sách, đôi mắt ông chăm chú vào những cuốn sách. Nói chuyện tùy tiện thất đáng sợ, bên ngoài sẽ có tai nghe trộm. Làm cơm chỉ cần ngon miệng, có thể no bụng là được. Cái lý ẩm thực, phàm là đã ăn no, thì sơn hào hải vị khó mà nuốt. Khi đói cho dù cơm khô canh nhạt cũng no một bữa. Bất luận bạn bè thân thích, phàm là người già, nên có thịt, người trẻ thì thức ăn thô. Công việc của phụ nữ là thêu dệt may vá.

Chú thích:

- ① *Dích lịch*: màu sắc. *Māng*: cỏ mọc rậm. *Triều*: nảy mầm sinh trưởng. *Tǎo* (蚤): giống với tảo (早)
- ② *Ủy é*: rơi xuống, chết khô.
- ③ *Lăng*: cao lên. *Ma*: dựa gần.
- ④ *Đam*: trầm nhược. *Ngoạn*: quan sát kỹ. *Ngự*: gởi gắm.
- ⑤ *Du*: nhẹ. *Du*: hư từ, nghĩa gần với “sở”. *Thuộc*: liên tiếp. *Viên*: sửa tuồng.
- ⑥ *Ú*: no nê. *Yếm*: no.
- ⑦ *Cố cựu*: bạn bè.
- ⑧ *Ngự*: thị nữ. *Tích*: dệt. *Cân*: đội đầu. *Duy*: bức rèm.

紈 扇 圓 累，銀 燭 燉 煌①，晝 眠
Hoàn phiến vién khiết, ngân chúc vī hoàng, trú miên
 夕 寢，藍 箏 象 床。弦 歌 酒 宴，按
tịch mị, lam duān tượng sàng. Huyền ca tiếu yến, tiếp
 杯 舉 觴，矯 手 頃 足，悅 豫 且 康②。
bōi cù thương, kiểu thủ đón túc, duyệt dự thả khang.
 婕 後 嗣 繢，祭 祀 烹 詈③。稽 顙 再
Dích hâu tự tục, té tự chưng thường. Kê tảng tái
 拜。悚 懼 恐 惶④。箋 牒 簡 要，顧 答
bái. Tủng cụ khùng hoảng. Tiên diệp giản yếu, cố đáp
 審 詳⑤。骸 垢 想 浴⑥，執 热 諸 涼。驢
thẩm tường. Hài cát tường dục, chấp nhiệt nguyện lương. Lư
 騃 瘴 特。駭 躍 超 驪⑦。誅 斬 賊 盜，
la độc đặc. Hãi được siêu tường. Tru trảm tắc đạo,
 捕 獲 叛 亡。
bồ hoạch bạn vong.

Dịch nghĩa:

Trong nhà có quạt to tăm hình tròn, ánh sáng đuốc như bạc, ngủ thì có giường trang trí bằng ngà voi, trên trải chiếu trúc nhuộm xanh. Trong yến tiệc uống rượu, đàn hát, nâng cao chén rượu, chân giẫm hòa nhịp, vui vẻ hào hứng. Lễ chế cũ con trai trưởng kế thừa tổ tiên, phụ trách lễ nghi 4 mùa cúng tế tổ tiên.

THIÊN TỰ VĂN

Lẽ nghi ấy phải sập đầu xuống đất, quì lạy hai lần, biểu thị tôn kính mà sợ sệt. Người giao tiếp, thông tin phải đơn giản trong sáng rõ ràng, bao quát, trả lời người ta phải tỉ mỉ cặn kẽ. Trên người dơ bẩn thì muốn tắm rửa. Cầm vật nóng thì mong muốn gió mát thổi đến, súc vật dồi dào, la, lừa, trâu, bò, sợ hãi có thể nhảy về phía trước. Pháp kỹ nghiêm túc, giết bọn giặc cướp, bắt sống những kẻ phản nghịch bỏ chạy.

Chú thích:

- ① *Hoàn*: tơ lụa. *khiết*: nghĩa cùng với “*Kết*”.
- ② *Huyền*: dây đàn, chỉ âm nhạc. *Thương*: chén rượu. *Kiểu*: đưa lên. *Dự*: vui vẻ.
- ③ *Dích hậu*: con trai trưởng. *Tự tục*: đời đời nối tiếp nhau. *Thường*: lễ chế cổ đại, tế tự mùa xuân gọi là Báo, mùa hè gọi là Đế, mùa thu gọi là thường, mùa đông gọi là chung. Câu này rút gọn để yêu cầu hợp vần.
- ④ *Ké tảng*: rập trán xuống đất, tảng: trán. *Tùng*: sợ hãi, lo sợ.
- ⑤ *Tiên diệp*: công văn. *Thẩm*: tỉ mỉ.
- ⑥ *Hài*: thân thể.
- ⑦ *Độc*: nghé con. *Đặc*: trâu già. *Siêu*: vượt qua. *Tương*: nhảy vượt.

布 射 僚 丸, 稜 琴 阮 嘯. 恬 筆
Bố tạ liêu hoàn, Kê cầm Nguyễn khiếu. Diêm bút
倫 紙, 鈞 巧 任 鈞. 釋 紛 利 俗, 幷
Luân chỉ. Quân xảo Nhậm điểu. Dịch phân lợi tục, tịnh
皆 佳 妙. 毛 施 淑 姿, 工 韶 妍 笑①.
giai giae diệu. Mao Thi thực tư, công tàn nghiên tiếu.

年矢每催，曦暉朗曜，璇璣懸
Niên thỉ mōi thôi, hy huy lāng diệu, tuyền cơ huyễn
 幹，晦魄環照②。指薪修祜，永綏
oát, hōi phách hoàn chiếu. Chỉ tân tu hộ, vīnh tuy
 吉劭③。炬步引領，俯仰廊廟④。束
cát thiệu. Củ bộ dǎn lānh, phủ ngưỡng lang miếu. Thúc
 帶矜莊，徘徊瞻眺⑤。孤陋寡聞，
dái cǎng trang, bōi hōi chiêm thiêu. Cô lậu quǎ vǎn,
 愚蒙等謬⑥。
ngu mōng dǎng tiếu.

Dịch nghĩa:

Lã Bố thời Tam Quốc giỏi về cung tên, Hùng Nghị Liêu thời Xuân Thu giỏi về làm đòn, Kê Khang thời Tây Tấn giỏi về đánh đòn. Nguyễn Tịch thì thích huýt sáo dài. Tương truyền Mông Diềm đời Tấn sáng chế ra bút, Thái Luân đời Đông Hán sáng tạo ra giấy. Mã Quân phát minh xe chỉ nam, truyền thuyết thời cổ đại có công tử Nhiệm có thể câu được cá lớn trong bể đông. Giải trừ các khó khăn, để làm lợi cho trăm họ, điều dựa vào là kỹ năng cực kỳ giỏi. Phụ nữ xinh đẹp, cổ đại có Mao Tường và Tây Thi, giỏi về nhăn mặt, cười lên rất đẹp. Thời gian trôi đi, ban ngày là mặt trời, ban đêm là ánh trăng, thay nhau chiếu sáng. Đồng hồ chạy như tên và tuyển cơ thổi thúc mọi người nắm giữ thời gian. Đốt củi phát ra ánh lửa, củi cháy xong đều biến thành tro, mọi người khích lệ làm thiện, cũng sẽ an khang hưởng thọ lâu dài. Bàn đến dáng vẻ bên ngoài, đi đường phải ngay thẳng, đầu phải ngẩng lên. Ngẩng đầu và cúi đầu đều rất chú ý, giống như trong triều đình. Trên người buộc thắt lưng, tỏ vẻ trang

THIÊN TỰ VĂN

trọng, di động qua lại, ngẩng đầu nhìn xa, phải phù hợp lễ nghi. Loại người có kiến thức nông cạn như thế, không thể hiện đạo lý này, nhận được sự châm biếm, giống như như là người ngu xuẩn không biết gì.

Chú thích:

① *Thục*: đẹp. *Tần*: nhăn mặt. *Nghiên*: đẹp. *Thỉ*: đồng hồ chạy mũi tên, dụng cụ đo thời gian thời cổ đại, nước nhỏ xuống, cán mũi tên lộ ra, để đánh mốc thời gian.

② *Thỉ*: tên. *Hy*: ánh sáng ban ngày. *Huyền cơ*: dụng cụ thiên văn thời xưa. *Oát*: chuyển tròn. *Hối*: ngày cuối cùng mỗi tháng âm lịch, đêm ngày này không nhìn thấy trăng. *Phách*: chỗ tối của mặt trăng.

③ *Chỉ tân*: dùng đốt củi để bàn về đạo lý biến hóa mà không tiêu diệt. *Tân*: củi. *Hộ*: phúc. *Tuy*: bình yên. *Thiệu*: khích lệ.

④ *Củ*: dụng cụ vẽ hình vuông. *Dẫn linh*: thò dài cổ. *Quách miếu*: triều đình.

⑤ *Căng trang*: trang trọng nghiêm túc. *Chiêm thiệu*: nhìn xa.

⑥ *Mông*: hồ đồ không biết. *Tiêu*: châm biếm.

Ở trên là tiết thứ tư, bàn về đạo trị thân, tề gia, trị quốc.

謂 語 助 者，焉 哉 乎 也。

Vị ngữ trợ từ, yên tai hờ dã.

Bàn về ngữ trợ từ, có 4 chữ “焉” (yên) “哉” (tai) “乎” (hờ), “也” (dã).

Chú thích:

Vị: nói.

Hai câu trên kết thúc toàn bài văn bằng từ ngữ có vần, đủ đúng một ngàn chữ.

校正

真
草
隸
篆

四體千字文



天地玄黃 玄黃
 宇宙洪荒 宇宙洪荒
 日月盈昃 日月盈昃
 辰宿列張 辰宿列張
 寒來暑往 寒來暑往
 秋收冬藏 秋收冬藏
 閏餘成歲 閏餘成歲
 律呂調陽 律呂調陽

天地玄黃 天地玄黃
 宇宙洪荒 宇宙洪荒
 日月盈昃 日月盈昃
 辰宿列張 辰宿列張
 寒來暑往 寒來暑往
 秋收冬藏 秋收冬藏
 閏餘成歲 閏餘成歲
 律呂調陽 律呂調陽

雲騰致雨 玄霽致雨 零騰致雨 雲闌颶雨
 露結為霜 霧結為霜 露結為霜 露結為霜
 金生麗水 金生麗水 金生麗水 金生麗水
 玉出崑岡 玉出崑岡 玉出崑岡 玉出崑岡
 劍號巨闕 炮號巨闕 純號巨闕 純號巨闕
 珠稱夜光 珠稱夜光 珠稱夜光 珠稱夜光
 果珍李柰 木珍李柰 果珍李柰 果珍李柰
 菜重芥薑 菜重芥薑 菜重芥薑 菜重芥薑
 海鹹河淡 滷鹹河淡 滷鹹河淡 滷鹹河淡

鱗潛羽翔鱗潛羽翔
 龍師火帝龍師火帝
 鳥官人皇鳥官人皇
 始制文字始制文字
 乃服衣裳乃服衣裳
 推位讓國推位讓國
 有虞陶唐有虞陶唐
 吊民伐罪吊民伐罪
 周發殷湯周發殷湯

坐朝問道空飭口
 圣朝問道聖朝問道
 垂拱平章毛柱手穿
 垂拱平章坐綢平章
 愛育黎首盡育黎首
 疾育黎首盡育黎首
 臣伏戎羌臣以戎羌
 臣伏戎羌臣伏戎羌
 遷邇壹體亟迄壹體
 遷邇壹體貌彌奮禮
 率賓歸王承賓歸王
 率賓歸王率賓歸王
 鳴鳳在樹鳴鳳在柳
 鳴鳳在樹鳴鳳在柳
 白駒食場白駒食場
 白駒食場白駒食場
 化被草木化被草木
 化被草木化被草木

賴及萬方 桀及萬方 賴及萬方 賴及萬方
 蓋此身髮 是此身發 蓋此身髮 蓋此身髮
 四大五常 四大五常 四大五常 四大五常
 恭惟鞠養 恭惟鞠養 恭惟鞠養 恭惟鞠養
 岂敢毀傷 岂敢毀傷 岂敢毀傷 岂敢毀傷
 女慕貞潔 女慕貞潔 女慕貞潔 女慕貞潔
 男效才良 男效才良 男效才良 男效才良
 知過必改 知過必改 知過必改 知過必改
 得能莫忘 得能莫忘 得能莫忘 得能莫忘

因談彼短罔談彼短罔談彼短
 麋情已長鹿情已老麋情已長
 信使可復信使可覆信使可覆
 器欲難量器欲難量器欲難量
 墨悲絲染墨悲絲染墨悲絲染
 詩讚羔羊詩讚羔羊詩讚羔羊
 景行維賢景行維賢景行維賢
 克念作聖克念作聖克念作聖
 德建名立德建名立德建名立

形端表正 形端表正 形端表正
 空谷傳聲 室谷傳聲 空谷傳聲
 虛堂習聽 室學習於 壴堂習聽
 禍因患積 約因之積 既曰惡積
 福緣善慶 福緣善慶 福緣善慶
 尺璧非寶 尺璧非寶 尺璧非寶
 寸陰是競 寸陰是競 寸陰是競
 資父事君 資父事君 資父事君
 曰嚴與敬 四教三赤 曰嚴與敬

孝當竭力孝當竭力孝當竭力
 忠則盡命忠則盡命忠則盡命
 臨深履薄於汝敢為臨深履薄
 風興溫清風興溫清側顧懷情
 似蘭斯馨以素致馨似蘭斯馨
 如松之盛如松之盛如松之盛
 川流不息川流不息川流不息
 淵澄取映渊澄取映渊澄取映
 容止若思容止若思容止若思

言辭安定言談亦它言辭安定審辭周密
 篤初誠美孝初亦真篤初誠美篤初誠美
 慎終宜令慎於宣之慎終宜令慎終宜令
 繁榮業所基崇業所基繁榮業所基繁榮業所基
 籍甚無竟籍古業充籍甚無竟籍是繼竟
 學優登仕字位於仕學優登仕學優登仕
 攝職從政攝職從政攝職從政攝職從政
 存以甘棠存以甘棠存以甘棠存以甘棠
 去而益詠去而益詠去而益詠去而益詠

守真志滿宮室志滿守真志滿宮真志滿
逐物意移逐物意移染物意移飾物意移
堅持雅操望拾種孫堅持雅操望拾種孫
好爵自廢好爵自廢好爵自廢好爵自廢
都邑華夏考邑華夏都邑華夏都邑華夏
東西二京東西二京東西二京東西二京
背邙面洛背邙面洛背邙面洛背邙面洛
浮渭據涇浮渭據涇浮渭據涇浮渭據涇
宮殿盤鬱宮殿盤鬱宮殿盤鬱宮殿盤鬱

樓觀飛鷺
樓觀飛鷺
圖寫禽獸
圖寫禽獸
畫綵仙靈
畫綵仙靈
丙舍傍啟
丙舍傍啟
甲帳對楹
甲帳對楹
肆筵設席
肆筵設席
鼓瑟吹笙
鼓瑟吹笙
升階納陛
升階納陛
弁轉疑星
弁轉疑星

右通廣內右通廣內右通廣內司通廣內
 左達承明左連垂吟左達承明巨碑爾碑
 既集墳典既集案談興既集墳典既集墳典
 亦聚羣英亦聚羣英亦聚羣英亦聚羣英
 杜橐鍾隸杜橐鍾隸杜橐鍾隸杜橐鍾隸
 漆書壁經漆書壁經漆書壁經漆書壁經
 府羅將相府羅將相府羅將相府羅將相
 路俠槐卿路俠槐卿路俠槐卿路俠槐卿
 戶封八縣戶封八縣戶封八縣戶封八縣

家給千兵
 家給千兵
 高冠陪輦
 高冠陪輦
 驅轂振纓
 驅轂振纓
 世祿侈富
 世祿侈富
 車駕肥輕
 車駕肥輕
 策功茂實
 策功茂實
 勒碑刻銘
 勒碑刻銘
 磬谿伊尹
 磬谿伊尹
 佐時阿衡
 佐時阿衡

奄宅曲阜奄宅曲阜奄宅曲阜奄用因
 微旦孰營流豆孰營微旦孰營微旦孰營
 桓公匡合桓公匡合桓公匡合桓公匡合
 濟弱扶傾濟弱扶傾濟弱扶傾濟弱扶傾
 綺迴漢惠琦迴漢惠琦迴漢惠琦迴漢惠
 說感武丁說感武丁說感武丁說感武丁
 俊乂密勿俊乂密勿俊乂密勿俊乂密勿
 多士寔寧多士寔寧多士寔寧多士寔寧
 晉楚更霸晉楚更霸晉楚更霸晉楚更霸

趙魏困橫
 遊魏圍樓
 假塗滅虢
 假塗滅虢
 践土會盟
 践土會盟
 何遵約法
 何遵約法
 韓弊煩刑
 韩弊煩刑
 起翦頗牧
 起翦頗牧
 用軍最精
 用軍最精
 宣威沙漠
 宣威沙漠
 馳譽丹青
 馳譽丹青

趙魏困橫
 遊魏圍樓
 假塗滅虢
 假塗滅虢
 践土會盟
 践土會盟
 何遵約法
 何遵約法
 韩弊煩刑
 韩弊煩刑
 起翦頗牧
 起翦頗牧
 用軍最精
 用軍最精
 宣威沙漠
 宣威沙漠
 馳譽丹青
 馳譽丹青

九州禹跡九仞禹登
百郡秦并百郡秦并
嶽宗恆岱嶽宗恆岱
禪主云亭禪主云亭
雁門紫塞鴈門紫塞
雞田赤城雞田赤城
昆池碣石昆池碣石
鉅野洞庭鉅野洞庭
曠遠縣邈曠遠縣邈

九州禹跡九州禹跡
百郡秦并百郡秦并
嶽宗恆岱嶽宗恆岱
禪主云亭禪主云亭
雁門紫塞鴈門紫塞
雞田赤城雞田赤城
昆池碣石昆池碣石
鉅野洞庭鉅野洞庭
曠遠縣邈曠遠縣邈

巍岫杳冥翼岫杳冥巖岫杳冥巖岫杳冥
 治本於農治本於農治本於農治本於農
 務茲稼穡務茲稼穡務茲稼穡務茲稼穡
 做載南畝作載南畝作載南畝作載南畝
 我藝黍稷亦就黍稷我藝黍稷亦就黍稷
 稅熟貢新稅熟貢新稅熟貢新稅熟貢新
 勸賞黜陟勸賞黜陟勸賞黜陟勸賞黜陟
 孟軻敦素孟軻敦素孟軻敦素孟軻敦素
 史魚秉直史魚秉直史魚秉直史魚秉直

庶幾中庸庶幾中庸庶幾中庸庶幾中庸
 勞謙謹敕方通以勑勞謙謹勑勞謙謹勑
 聰音察理於者若無理聆音察理聆音察理
 鑑貌辨色鑑貌辨色鑑貌辨色鑑貌辨色
 賚厥嘉猷以成家秋貽厥嘉猷貽厥嘉猷
 勉其祇植急至禋粒勉其祇植勑其祇植
 省躬譏誠容以深誠省躬譏誠省躬譏誠
 寵增抗極寵增抗極寵增抗極寵增抗極
 殆辱近恥殆辱近恥殆辱近恥殆辱近恥

林皋幸即林宇牛江林皋幸即林皋幸即
 兩疏見機而休兒株兩疏見機兩殺見樣
 解組誰逼無祖誰通解組誰逼解組誰福
 索居閑處索居閑處索居閑處索居閑處
 沈默寂寥沈默寂寥沈默寂寥沈默寂寥
 求古尋論求古尋論求古尋論求古尋論
 散慮逍遙物事已未散慮逍遙物事已未
 欣奏累遣物事已未欣奏累遣物事已未
 感謝歡招物事已未感謝歡招物事已未

寓目囊箱 寓目囊箱
 容目素布 寓目囊箱
 廬目囊箱
 易轎攸畏 而轎攸而易轎攸畏
 易轎攸畏 易轎攸畏
 屬耳垣牆 原耳垣牆
 屬耳垣牆 屬耳垣牆
 具膳飧飯 早膳汎饭
 具膳飧飯 具膳飧饭
 適口充腸 適口充腸
 適口充腸 適口充腸
 飽飲烹宰 饱饭烹宰
 飽飲烹宰 饱饭烹宰
 饑厭糟糠 饥厌糟糠
 饑厭糟糠 饥厌糟糠
 親戚故舊 親戚故舊
 親戚故舊 親戚故舊
 老少異糧 老少异粮
 老少異糧 老少异粮

妻御績紡
 為織績纺妻御績紡
 織紗
 侍中帷房
 侍中帷房侍巾帷房
 倚巾帷房
 級扇員潔
 級扇員潔
 級扇員潔
 級扇員潔
 銀燭輝煌
 銀燭輝煌
 銀燭輝煌
 銀燭輝煌
 畫眠夕寐
 畫眠夕寐
 畫眠夕寐
 畫眠夕寐
 藍筍象牀
 藍筍象牀
 藍筍象牀
 藍筍象牀
 弦歌酒讌
 弦歌酒讌
 弦歌酒讌
 弦歌酒讌
 接杯舉觴
 接杯舉觴
 接杯舉觴
 接杯舉觴
 矯手頓足
 矯手頓足
 矯手頓足
 矯手頓足

悅豫且康悅豫且康悅豫且康
 婚後嗣續婚後嗣續婚後嗣續
 祭祀蒸嘗祭祀蒸嘗祭祀蒸嘗
 稽願再拜稽願再拜稽願再拜
 悚懼恐惶悚懼恐惶悚懼恐惶
 片牒簡要片牒簡要片牒簡要
 顧答審詳顧答審詳顧答審詳
 骸垢想浴骸垢想浴骸垢想浴
 執熱願涼執熱願涼執熱願涼

驢驥犧特旋裸株持驥驥犧特驥
駭躍超驥孩孺詔羸駭躍超驥
捕獲叛亡捐獄叛亡捕獲叛亡
布射遼丸布射遼丸布射遼丸
嵇琴阮嘯嵇琴阮嘯嵇琴阮嘯
恬筆倫紙恬筆倫紙恬筆倫紙
釣巧任釣釣巧任釣釣巧任釣
釋紛利俗釋紛利俗釋紛利俗

並皆佳妙 兰芷佳妙
 竝皆佳妙 毛施淑姿
 毛施淑姿毛施淑姿
 工颦妍笑 工颦妍笑
 年矢每催 年矢每催
 義暉朗曜 義暉朗曜
 琪璣懸幹 琪璣懸幹
 晦魄環照 晦魄環照
 指薪修祜 指薪修祜
 永綏吉劭 永綏吉劭

矩步引領 矩步引領 矩步引領
俯仰廊廟 俯仰廊廟 俯仰廊廟
東帶衿莊 東帶衿莊 東帶衿莊
徘徊瞻眺 徘徊瞻眺 徘徊瞻眺
孤陋寡聞 孤陋寡聞 孤陋寡聞
愚蒙等謬 愚蒙等謬 愚蒙等謬
謂語助者 謂語助者 謂語助者
焉哉乎也 焉哉乎也 焉哉乎也

王羲之書

TAM TỰ KINH, BÁCH GIA TÍNH THẦN ĐỒNG THI, THIÊN TỰ VĂN

Nhiều tác giả

THANH THỦY dịch

**NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
09 CHU VĂN AN - HUẾ
DT: 821228 - 823847**

Chủ trách nhiệm xuất bản : LÊ DÂN

Biên tập : QUỐC TÙNG

Sửa bản in : TRẦN TIẾN TRÍ

Bìa : QUANG MINH Design

In 800 cuốn, khổ 14,5x 20,5cm tại Xí nghiệp In Số 5 (PX3), TP. HCM.

Số DKKHXB : 74/1798/XB-QLXB do Cục Xuất Bản ký ngày 27.12.2001.

Quyết định xuất bản số 2043/QĐ/XBTH ký ngày 09.01.2002.

In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 - 2002.

NXB THUẬN HÓA

Trân Trọng Giới Thiệu

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC	LÊ QUÝ NGƯU - LƯƠNG TÚ VÂN
TỪ ĐIỂN HUYỆT VỊ CHÂM CỨU	QUÝ NGƯU - TÚ VÂN
CÂY THUỐC QUANH TA	QUÝ NGƯU - TÚ VÂN
HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT HÀN NÔM TRONG ĐÔNG Y	QUÝ NGƯU - TÚ VÂN
CHÂM CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾT HỢP	LÊ QUÝ NGƯU
TRANH CHÂM CỨU	LÊ QUÝ NGƯU
12 BÀI THỰC HÀNH NHIẾP ẢNH	NGUYỄN VĂN THANH
KỸ THUẬT TẠO ẢNH ĐẸP	NGUYỄN VĂN THANH
CẨM NANG HỘI HỌA	PHAN VĂN - QUANG MINH
TÚ THƠ	ĐOÀN TRUNG CÒN
2000 CÂU GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT	TẠ HÙNG - PHƯƠNG DUNG
TỰ HỌC TIẾNG ANH TOÀN TẬP	TRẦN SĨ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH
TỪ ĐIỂN VIỆT-ANH (BỎ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT (BỎ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT 75.000 TỪ	HOÀNG VĂN LỘC
DẤU TÍCH VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN	HỒ VĨNH
NHỮNG BÀI THUỐC RƯỢU : PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH	DS. PHẠM VĂN CHIỀU
ỐNG KÍNH CHỤP ẢNH	MINH THÀNH
FLASH DÙ TRONG NGHỆ THUẬT NHIẾP ẢNH	MINH THÀNH
DƯỢC TÀI ĐÔNG Y	LÊ QUÝ NGƯU



Phát hành tại nhà sách

QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.3 - Tp.HCM
ĐT : 8322386 - 8340990 - 090.800274 - Fax : 84.8.8342457



PHÁT HÀNH TẠI MIỀN TRUNG VÀ MIỀN BẮC :
CÔNG TY SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC ĐÀ NẴNG

76 - 78 BẠCH ĐẰNG - TP. ĐÀ NẴNG
ĐIỆN THOẠI: 0511.821133 - FAX: 834918

Giá : 12.000đ